



Ký bởi: \*.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 26/12/2024 10:39:23 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



# CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 59 + 60

Ngày 25 tháng 12 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06/12/2024	Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND Quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên	5
06/12/2024	Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND Quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên	11
06/12/2024	Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND Quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh ...	17
06/12/2024	Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên	20
06/12/2024	Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND Quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ...	23
06/12/2024	Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND Quy định thẩm quyền	26

quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và thẩm quyền quyết định việc mua sắm ...

06/12/2024	Nghị quyết số 17/2024/NQ-HĐND Quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Phú Yên	30
06/12/2024	Nghị quyết số 18/2024/NQ-HĐND Quy định tiêu chí quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	33
06/12/2024	Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên	36
06/12/2024	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND Bãi bỏ Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất ở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2020	39
06/12/2024	Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND Ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên	41

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

23/12/2024	Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án, cá nhân đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú Yên	48
23/12/2024	Quyết định số 71/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Phú Yên	51
23/12/2024	Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND Quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên	57
24/12/2024	Quyết định số 73/2024/QĐ-UBND Quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên	59

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06/12/2024	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND Giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025	68
06/12/2024	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND Giao biên chế công chức của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Phú Yên năm 2025	75
06/12/2024	Nghị quyết số 59/NQ-HĐND Phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Phú Yên năm 2025	78
06/12/2024	Nghị quyết số 60/NQ-HĐND Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên	83
06/12/2024	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND Bố trí vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024	87
06/12/2024	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND Thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035	89
06/12/2024	Nghị quyết số 63/NQ-HĐND Tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Sông Cầu và thành lập thành phố Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	96

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

19/12/2024	Quyết định số 1755/QĐ-UBND Về việc công bố thủ Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa và Du lịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	98
20/12/2024	Quyết định số 1769/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện,...	140
20/12/2024	Quyết định số 1771/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	153
20/12/2024	Quyết định số 1773/QĐ-UBND Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc	155

phạm vi chức năng quản lý của Sở Ngoại vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

20/12/2024	Quyết định số 1770/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên	166
24/12/2024	Quyết định số 1800/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính	174
24/12/2024	Quyết định số 1790/QĐ-UBND Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	176



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:11/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

**Quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;  
Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;  
Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;  
Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khác có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động thuộc khu vực ngoài Nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở.

### **Điều 2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

a) Tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật về dân chủ ở cơ sở và kỹ năng giải quyết các vấn đề liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức có sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi là cơ quan, đơn vị, tổ chức). Tổ chức bồi dưỡng cho Trưởng thôn, buôn, khu phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận về kỹ năng xây dựng hương ước, quy ước. Việc bồi dưỡng cho người được giao nhiệm vụ thực hiện công tác dân chủ ở cơ sở được thực hiện theo kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức hàng năm của tỉnh và của cơ quan, đơn vị, tổ chức.

b) Phối hợp các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, báo cáo viên có uy tín, bảo đảm tiêu chuẩn trong giảng dạy; thường xuyên đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đáp ứng nhu cầu thực tiễn để tổ chức các lớp bồi dưỡng về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức tạo điều kiện, cử cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

d) Cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập bố trí công chức, viên chức kiêm nhiệm nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trong Đề án vị trí việc làm để đảm bảo đủ nhân lực trong thực hiện dân chủ ở cơ sở.

2. Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

a) Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác hiệu quả tiện ích của chính quyền số trong công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, tổ

chức hoặc trên các thiết bị di động; tuyên truyền qua các cuộc thi tìm hiểu pháp luật, trong đó có Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở. Xây dựng chuyên mục thực hiện dân chủ ở cơ sở trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị, tổ chức.

b) Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải tổ chức “Ngày Pháp luật Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam” để tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật và quy định liên quan của địa phương để người dân hiểu, tự giác chấp hành pháp luật và thực hiện tốt quyền dân chủ trực tiếp theo quy định pháp luật.

c) Đẩy mạnh công tác phối hợp giữa cơ quan Tư pháp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở đến Nhân dân; phát huy tốt vai trò của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; nghiên cứu, nắm chắc đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, đối tượng cần được tuyên truyền pháp luật để có nội dung, phương pháp tuyên truyền phù hợp.

d) Xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên cơ sở đáp ứng các yêu cầu, điều kiện tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 49/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động thông tin cơ sở.

3. Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức; vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trong việc thực hiện dân chủ ở cơ sở và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức chịu trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đảm bảo đúng quy định; gắn việc thực hiện Quy chế dân chủ với thực hiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, từng mặt công tác và trách nhiệm của từng cá nhân, trước hết là người đứng đầu. Xây dựng mô hình người dân trực tiếp đánh giá sự hài lòng đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân trực tiếp giải quyết công việc của người dân. Duy trì thực hiện hiệu quả các hình thức dân chủ trực tiếp để đội ngũ cán bộ, đảng viên và Nhân dân tham gia xây dựng Đảng, chính quyền; nâng cao hiệu quả, tính thiết thực trong công tác vận động Nhân dân, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc và niềm tin của Nhân dân đối với Đảng, chính quyền.

b) Các cơ quan hành chính nhà nước thực hiện nghiêm Luật Tiếp công dân, quan tâm giải quyết hiệu quả đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân từ cơ sở, hướng dẫn công dân chấp hành tốt các quy định pháp luật về khiếu nại, tố cáo; xây dựng chương trình, kế hoạch công tác Bí thư cấp ủy cấp trên giao ban, đối thoại, làm việc với Bí thư cấp ủy cấp dưới, đại diện chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp trên địa bàn tỉnh; tăng cường đối thoại, trao đổi thông tin hai chiều trong hệ thống chính trị với người dân, doanh nghiệp.

c) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp trên địa bàn tỉnh phát huy tốt vai trò chủ động vận động Nhân dân thực hiện giám sát việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại các loại hình cơ quan, đơn vị, tổ chức.

d) Cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố gương mẫu thực hiện, giữ nghiêm kỷ luật của Đảng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân.

đ) Ủy ban nhân dân cấp xã nghiêm túc thực hiện công khai thông tin ở cơ sở theo quy định; tổ chức lấy ý kiến Nhân dân đối với những nội dung Nhân dân bàn, quyết định và những nội dung Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định. Tạo điều kiện thuận lợi để công dân kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp xã, hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương.

e) Các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập nghiêm túc thực hiện công khai thông tin ở cơ quan, đơn vị; tổ chức lấy ý kiến đối với những việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động bàn, quyết định và những việc cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được tham gia ý kiến. Tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, công chức, viên chức, người lao động kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 57 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của các tổ chức tại khoản 2 Điều 31 Luật Thực hiện Dân chủ ở cơ sở và Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan, đơn vị.

g) Các tổ chức có sử dụng lao động thực hiện tốt công khai thông tin ở đơn vị; thực hiện tốt việc người lao động bàn và quyết định; người lao động tham gia ý kiến; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động kiểm tra, giám sát thông qua hình thức giám sát trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 31, khoản 1 Điều 76 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và kiểm tra, giám sát thông qua hoạt động của các tổ chức tại khoản 2 Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Ban Thanh tra nhân dân tại đơn vị.

h) Đưa quy định tiêu chí về kết quả triển khai thực hiện dân chủ ở cơ sở vào hệ thống tiêu chí xác định chất lượng hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh gắn với đánh giá trách nhiệm người đứng đầu và cấp phó người đứng đầu; khi xem xét, công nhận cơ quan văn hóa, doanh nghiệp văn hóa, xã, phường, thị trấn tiêu biểu phải có đánh giá kết quả thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

a) Tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động gắn với thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; qua sơ kết, tổng kết các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động, kịp thời phát hiện, biểu dương, khen thưởng, khuyến khích và nhân rộng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện

tốt dân chủ ở cơ sở, kết hợp với công tác thông tin, tuyên truyền các gương điển hình để các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân biết, nhân rộng.

b) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, tổ chức thường xuyên thanh tra, kiểm tra cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong phạm vi quản lý đối với việc chấp hành pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở và tổ chức các kênh thông tin tiếp nhận kiến nghị, phản ánh về các hành vi vi phạm việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để kịp thời xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý; kiên quyết xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở, những hành vi lợi dụng dân chủ để vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quyền làm chủ của Nhân dân, cản trở việc thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Người đứng đầu chịu trách nhiệm theo các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước khi cơ quan, đơn vị, tổ chức mình phụ trách xảy ra vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

5. Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

a) Thực hiện có hiệu quả công tác giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; tăng cường mở rộng áp dụng các tiện ích hỗ trợ người dân trong việc thực hiện dịch vụ công; đưa vào sử dụng các ứng dụng thông minh, hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân.

b) Bố trí trang thiết bị đầy đủ, hiện đại, có kết nối mạng internet để phục vụ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động bảo đảm nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là trong tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở.

c) Xây dựng và hướng dẫn sử dụng ứng dụng biểu quyết trực tuyến trên trang thông tin điện tử để các thôn, buôn, khu phố lựa chọn và tổ chức biểu quyết trực tuyến đối với các nội dung Nhân dân bàn bạc và quyết định trên địa bàn.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.
2. Các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; định kỳ hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:12/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động  
không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách  
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn  
bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số  
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với  
người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn  
tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến  
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên (sau đây viết tắt là người hoạt động không chuyên trách) thôi việc theo nguyện vọng; thôi giữ chức vụ khi chưa kết thúc nhiệm kỳ; khi kết thúc nhiệm kỳ không tái cử, không trúng cử (sau đây viết tắt là chế độ trợ cấp thôi việc).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người hoạt động không chuyên trách có thời gian công tác từ đủ 60 (sáu mươi) tháng trở lên và thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Giữ các chức danh không theo chế độ bầu cử, có nguyện vọng thôi việc và được cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định cho thôi việc;

b) Giữ các chức danh theo chế độ bầu cử và được cơ quan có thẩm quyền ban hành nghị quyết miễn nhiệm hoặc quyết định cho thôi giữ chức vụ khi chưa kết thúc nhiệm kỳ;

c) Giữ các chức danh theo chế độ bầu cử nhưng khi kết thúc nhiệm kỳ không tái cử, không trúng cử và được cơ quan có thẩm quyền xác nhận thôi giữ chức vụ.

2. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân khác có liên quan đến việc triển khai thực hiện chế độ quy định tại Nghị quyết này.

### **Điều 3. Đối tượng không áp dụng**

1. Người hoạt động không chuyên trách đã được hưởng chính sách hỗ trợ dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh.

2. Người hoạt động không chuyên trách đang hưởng chế độ hưu trí hoặc trợ cấp mất sức lao động.

3. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã sau khi thôi việc thuộc đối tượng hưởng chế độ hưu trí theo quy định.

4. Người hoạt động không chuyên trách trúng tuyển, được tuyển dụng vào làm công chức, viên chức; được bầu giữ các chức danh theo quy định là cán bộ cấp xã hoặc sắp xếp, bố trí công tác khác theo quy định của pháp luật.

5. Người hoạt động không chuyên trách tự ý bỏ việc (khi chưa được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ).

6. Người hoạt động không chuyên trách bị kỷ luật ở hình thức buộc thôi việc hoặc bãi nhiệm.

7. Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự cấp xã, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã khi thôi việc đã được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

### **Điều 4. Mức trợ cấp và thời gian công tác được tính hưởng trợ cấp**

1. Mức trợ cấp thôi việc

a) Người hoạt động không chuyên trách chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định có nguyện vọng thôi việc trước thời hạn cho phép hoàn thiện tiêu chuẩn; người hoạt động không chuyên trách giữ các chức danh theo chế độ bầu cử khi kết thúc nhiệm kỳ không tái cử, không trúng cử thì được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc



một lần theo số năm công tác, cứ mỗi năm công tác được hưởng 01 (một) tháng phụ cấp hiện hưởng của tháng gần nhất trước khi thôi việc của chức danh đang đảm nhiệm chính (không tính phụ cấp kiêm nhiệm), bao gồm: mức phụ cấp, phụ cấp tăng thêm, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

b) Người hoạt động không chuyên trách có nguyện vọng thôi việc hoặc thôi giữ chức vụ khi chưa kết thúc nhiệm kỳ; thôi việc do không đáp ứng đủ tiêu chuẩn thì được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc một lần theo số năm công tác, cứ mỗi năm công tác được hưởng 0,7 (không phẩy bảy) tháng phụ cấp hiện hưởng của tháng gần nhất trước khi thôi việc của chức danh đang đảm nhiệm chính (không tính phụ cấp kiêm nhiệm), bao gồm: mức phụ cấp, phụ cấp tăng thêm, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).

2. Thời gian công tác được tính hưởng trợ cấp thôi việc

a) Thời gian công tác được tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian đảm nhiệm các chức danh không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố (nếu có thời gian đứt quãng, gián đoạn thì được cộng dồn) mà chưa nhận trợ cấp thôi việc;

b) Thời gian công tác quy định tại điểm a khoản này, nếu có tháng lẻ thì được tính tròn theo nguyên tắc: dưới 03 (ba) tháng thì không tính; từ đủ 03 (ba) tháng đến đủ 06 (sáu) tháng tính là 1/2 (một phần hai) năm công tác và hưởng trợ cấp bằng mức trợ cấp của 1/2 (một phần hai) năm công tác; từ trên 06 (sáu) tháng đến dưới 12 (mười hai) tháng tính tròn là 01 (một) năm công tác.

#### **Điều 5. Hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc**

Hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc gồm:

1. Đơn đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc (theo Mẫu số 01).

2. Bản sao các giấy tờ thể hiện thời gian công tác đảm nhận chức danh là người hoạt động không chuyên trách. Trường hợp bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng các giấy tờ có liên quan thì phải được xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

3. Bản sao quyết định cho thôi việc hoặc nghị quyết miễn nhiệm; quyết định, văn bản xác nhận thôi giữ chức vụ của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 6. Thẩm quyền và trình tự thực hiện**

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định hưởng chế độ trợ cấp thôi việc: Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trình tự thực hiện

a) Đối tượng thụ hưởng chính sách gửi hồ sơ đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc đến Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, công chức Văn phòng - Thống kê kiểm tra đúng đối tượng thụ hưởng, thời gian công tác thì chuyển sang công chức Tài chính - Kế toán để lập bảng tính kinh phí chi trả chế độ trợ cấp thôi việc, kèm theo đầy đủ hồ sơ trình lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày công chức Tài chính - Kế toán trình Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức cuộc họp để xem xét, quyết định giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc. Cuộc họp ghi biên bản đầy đủ các nội dung liên quan;

d) Trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp, công chức Văn phòng - Thống kê tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc (theo Mẫu số 02).

#### **Điều 7. Nguồn kinh phí**

Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp thôi việc do ngân sách cấp huyện, cấp xã đảm bảo theo phân cấp ngân sách hiện hành.

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối với các trường hợp đang giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc theo Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2012 nhưng đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục áp dụng quy định của Nghị quyết số 52/2012/NQ-HĐND ngày 14 tháng 9 năm 2012 để thực hiện; đối với các trường hợp đã có đơn đề nghị giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực nhưng chưa giải quyết thì áp dụng quy định của Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

Mẫu số 01

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP THÔI VIỆC**  
*(theo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Kính gửi: .....

Tôi tên là:..... Sinh năm:.....

Chức danh công tác: .....

Đơn vị công tác: .....

Nơi thường trú: .....

Đã có quyết định nghỉ việc số...../..... Kể từ ngày... tháng ... năm 20...

Thời gian công tác từ ...../..... đến...../..... là ..... năm ..... tháng.

**Quá trình công tác:**

Từ tháng/năm	Đến tháng/năm	Chức danh	Thời gian công tác	
			Năm	Tháng
<b>Cộng:</b>				

Trong quá trình làm việc tại cơ quan, đơn vị, tôi đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ cũng như trách nhiệm khi thực hiện nhiệm vụ được giao. Nay căn cứ vào quy định của Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tôi làm đơn này đề nghị Ủy ban nhân dân ..... giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc cho tôi theo quy định.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

.....,ngày.....tháng....năm 20...

**NGƯỜI VIẾT ĐƠN***(Ký, ghi rõ họ tên)*

Mẫu số 02

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: /QĐ-UBND

....., ngày ..... tháng ..... năm 20....

**QUYẾT ĐỊNH****V/v giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách theo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
 Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
 Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
 Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;  
 Căn cứ Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên;  
 Căn cứ Biên bản cuộc họp Ủy ban nhân dân ... ..;  
 Theo đề nghị của công chức Văn phòng - Thống kê và công chức Tài chính - Kế toán.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã/ở thôn, buôn, khu phố theo Nghị quyết số .../2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với ông/bà ....., chức danh ....., Số năm công tác: ....., mức phụ cấp: .....

Thành tiền: ..... đồng (Bằng chữ: .....

Kinh phí thực hiện từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành.

**Điều 2.** Bộ phận Văn phòng - Thống kê, Tài chính - Kế toán, các bộ phận có liên quan và ông/bà ..... chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- KBNN ...;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:13/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền  
của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy  
tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính  
cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã  
giai đoạn 2023 - 2030;  
Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn  
bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số  
154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;  
Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của  
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;*

*Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định về việc không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định không thu các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh khi thực hiện chuyển đổi (bao gồm: thay đổi, cấp đổi, bổ sung) các loại giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2030.

Nghị quyết này không điều chỉnh đối với trường hợp đăng ký biến động do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2030 mà phải thực hiện in mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc thực hiện thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp in mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp cần phải thực hiện việc thay đổi, cấp đổi, bổ sung đối với các loại giấy tờ (sau đây gọi chung là thực hiện việc chuyển đổi giấy tờ) do thay đổi về địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

b) Đối tượng được miễn nộp lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí.

d) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Không thu một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh liên quan tới việc chuyển đổi giấy tờ của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi về địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính cấp xã sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định của Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030**

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Lệ phí hộ tịch theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Quy định mức thu, quản lý lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

3. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên.

4. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

5. Lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên quy định mức thu và quản lý lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:14/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;*

*Xét Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*



## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp) trên địa bàn tỉnh Phú Yên thực hiện.

#### 2. Đối tượng áp dụng

Thực hiện theo Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện.

### **Điều 2. Nội dung và mức chi**

1. Chi đón tiếp các đoàn đại biểu và các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp: thực hiện theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Phú Yên, chế độ chi tổ chức hội nghị quốc tế tại Phú Yên và chế độ tiếp khách trong nước.

2. Mức chi tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ:

a) Chi tặng quà chúc mừng nhân ngày Tết Nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc):

Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/lần, không quá 3.000.000 đồng/người/năm;

Cấp huyện: 800.000 đồng/người/lần, không quá 2.400.000 đồng/người/năm;

Cấp xã: 500.000 đồng/người/lần, không quá 1.500.000 đồng/người/năm.

b) Chi thăm hỏi khi ốm đau hoặc gặp khó khăn về kinh tế:

Cấp tỉnh: 4.000.000 đồng/người/năm;

Cấp huyện: 3.000.000 đồng/người/năm;

Cấp xã: 2.000.000 đồng/người/năm.

c) Chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa):

Cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/người;

Cấp huyện: 2.500.000 đồng/người;

Cấp xã: 2.000.000 đồng/người.

Hàng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tại địa phương phối hợp với cơ quan liên quan quyết định danh sách các cá nhân; các ngày lễ, ngày lễ trọng; các trường hợp ốm đau, khó khăn về kinh tế của cá nhân do Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam cấp đó thực hiện thăm hỏi, chúc mừng theo chức năng, nhiệm vụ quy định tại Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh do ngân sách địa phương đảm bảo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, được bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện và Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 108/2014/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và cấp huyện thực hiện.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:15/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;  
Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;  
Căn cứ Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ;  
Căn cứ Thông tư số 10/2022/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về đánh giá học viên học Chương trình xóa mù chữ;  
Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ*

nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Xét Tờ trình số 236/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định nội dung, mức hỗ trợ khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

#### 2. Đối tượng áp dụng

a) Người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ sở giáo dục tham gia giảng dạy.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Nội dung, mức hỗ trợ**

1. Nội dung hỗ trợ: hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ theo Chương trình xóa mù chữ được quy định tại Thông tư số 33/2021/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình xóa mù chữ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia học xóa mù chữ, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/người/tháng.

3. Thời gian chi trả: sau khi kết thúc từng học kỳ, người học xóa mù chữ được đánh giá “Hoàn thành” sẽ được hỗ trợ kinh phí.

### **Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; nguồn vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:16/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;  
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;  
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;  
Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 190/TTr-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về dự thảo Nghị quyết quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định về thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

b) Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phần kinh phí được giao khoán của nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước, thực hiện theo khoản 3 Điều 134 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ.

c) Đối với việc mua sắm không sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cá nhân, tổ chức tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ mà không phải là cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện theo khoản 4 Điều 134 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024 của Chính phủ.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên;

b) Tổ chức chủ trì, cá nhân chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

c) Doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 2. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản có giá trị trên 01 tỷ đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

2. Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định mua sắm tài sản có giá trị đến 01 tỷ đồng/gói thầu, nội dung mua sắm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Thủ trưởng đơn vị dự toán thuộc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định mua sắm tài sản có giá trị đến 200 triệu đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

4. Thủ trưởng các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đã được cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ, dự toán và ký hợp đồng) quyết định mua sắm tài sản có giá trị đến 200 triệu đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

**Điều 3. Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên)**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị trên 01 tỷ đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị đến 01 tỷ đồng/gói thầu, nội dung mua sắm tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý (trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này).

3. Thủ trưởng đơn vị dự toán thuộc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị đến 200 triệu đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

4. Thủ trưởng các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đã được cấp thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán, ký hợp đồng) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị đến 200 triệu đồng/gói thầu, nội dung mua sắm.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền được giao tại Nghị quyết này có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về tiêu chuẩn, định mức, điều kiện, phương thức, trình tự thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm theo quy định của Luật Đấu thầu, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.



Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:17/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT****Quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc  
thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Phú Yên****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,  
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật  
Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;  
Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ về  
đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo  
cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận  
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số và cá nhân là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn tỉnh.
- Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai; các tổ chức, cá nhân liên quan trong thực hiện chính sách hỗ trợ về đất đai đối với

đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 3. Chính sách bảo đảm đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số**

Bố trí quỹ đất sinh hoạt cộng đồng đến từng thôn, buôn, khu phố tại nơi chưa có đất sinh hoạt cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đảm bảo theo quy định của pháp luật và phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, bản sắc văn hóa và điều kiện thực tế của từng dân tộc, từng địa phương trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 4. Chính sách hỗ trợ về đất đai lần đầu**

Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu như sau:

1. Giao đất ở trong hạn mức theo quy định và được miễn tiền sử dụng đất;
2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trong hạn mức giao đất ở theo quy định và được miễn tiền sử dụng đất;
3. Giao đất nông nghiệp trong hạn mức theo quy định và không thu tiền sử dụng đất;
4. Cho thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh và được giảm 50% tiền thuê đất;
5. Diện tích giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được tính cho tổng diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong quá trình thực hiện các chính sách về đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 5. Chính sách hỗ trợ về đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống**

Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này đã được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai lần đầu nhưng nay không còn đất hoặc thiếu đất so với hạn mức thì được hưởng chính sách hỗ trợ đất đai để bảo đảm ổn định cuộc sống như sau:

1. Trường hợp không còn đất ở thì được giao đất ở hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và người sử dụng đất được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức giao đất ở theo quy định. Trường hợp thiếu đất ở so với hạn mức giao đất ở thì được chuyển mục đích sử dụng đất từ loại đất khác sang đất ở và được miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở quy định.
2. Trường hợp không còn đất nông nghiệp hoặc diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng không đủ 50% diện tích so với hạn mức giao đất nông nghiệp theo quy định thì được giao tiếp đất nông nghiệp trong hạn mức không thu tiền hoặc nếu có nhu cầu thuê đất phi nông nghiệp không phải là đất ở để sản xuất, kinh doanh thì được cho thuê và được giảm 50% tiền thuê đất.

### **Điều 6. Quỹ đất để thực hiện chính sách về đất đai**

Nguồn đất, quỹ đất để thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đất đai năm 2024.

### **Điều 7. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai**

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm

2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

### **Điều 8. Nguyên tắc thực hiện**

1. Hỗ trợ một lần, trực tiếp cho cộng đồng và cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống trên địa bàn tỉnh.

2. Đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết này phải sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện đúng mục tiêu và chính sách của Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Cá nhân là người dân tộc thiểu số thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo quy định chuẩn nghèo của pháp luật quy định.

4. Việc thực hiện các chính sách hỗ trợ về đất đai tại Nghị quyết này phải đảm bảo công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng hạn mức theo quy định; đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đất đai và các quy định pháp luật khác có liên quan.

5. Trường hợp văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản mới thì áp dụng nội dung quy định tại văn bản mới.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:18/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định tiêu chí quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư  
thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng  
6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;  
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15,  
Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và  
Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2021 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;  
Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà  
nước của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định tiêu chí quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai, gồm: Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị (sau đây gọi chung là khu đô thị); dự án khu dân cư nông thôn.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan có thẩm quyền quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án và cơ quan nhà nước thực hiện các nhiệm vụ đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất quy định tại Điều 1 Nghị quyết này.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất xây dựng khu đô thị, khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Tiêu chí**

Dự án đầu tư có sử dụng đất được quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

1. Đáp ứng quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 126 Luật Đất đai.

2. Phù hợp chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định pháp luật về đất đai.

3. Không thuộc trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 125 Luật Đất đai.

4. Quy mô dự án:

a) Dự án khu đô thị: phải hình thành từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc có quy mô sử dụng đất từ 20ha trở lên đối với trường hợp quy hoạch xây dựng không xác định rõ các đơn vị ở.

b) Dự án khu dân cư nông thôn:

Khu vực địa phương đồng bằng, trung du (thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, thị xã Đông Hòa, huyện Tây Hòa, huyện Phú Hòa và huyện Tuy An): quy mô sử dụng đất khoảng 03ha trở lên.

Khu vực địa phương miền núi (huyện Sông Hinh, huyện Sơn Hòa và huyện Đồng Xuân): quy mô sử dụng đất khoảng 2,5ha trở lên.

c) Trường hợp khu đất thực hiện dự án bao gồm phần đất thuộc quy hoạch phát triển đô thị và phần đất phát triển nhà ở nông thôn thì áp dụng tiêu chí đối với khu đô thị; trường hợp khu đất thực hiện dự án khu dân cư nông thôn bao gồm phần đất thuộc khu vực địa phương đồng bằng, trung du và phần đất thuộc khu vực địa phương miền núi thì áp dụng tiêu chí đối với khu vực địa phương đồng bằng, trung du.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:19/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án  
đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;  
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;  
Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;  
Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**



### 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định cơ chế hỗ trợ thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### 2. Đối tượng áp dụng

a) Ủy ban nhân dân các cấp; các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh;

b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh.

## **Điều 2. Nguyên tắc, phương thức hỗ trợ**

### 1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Đối với kinh phí hỗ trợ xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này được xem xét hỗ trợ sau khi đã thực hiện đầu tư xây dựng, được nghiệm thu hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và phải được kiểm toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật. Trường hợp dự án có phân kỳ giai đoạn đầu tư thì được xem xét hỗ trợ theo phân kỳ giai đoạn của dự án (*theo nguyên tắc nghiệm thu hoàn thành của từng giai đoạn*).

b) Đối với hỗ trợ phí, lệ phí quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết này được xem xét hỗ trợ cùng thời điểm thực hiện hỗ trợ kinh phí xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

### 2. Phương thức hỗ trợ

a) Căn cứ vào kết quả kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng, kết quả kiểm tra sự phù hợp của việc xác định giá trị thực hiện của chủ đầu tư, cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh theo quy định.

b) Thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

## **Điều 3. Mức hỗ trợ**

1. Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi dự án nhà ở xã hội, bao gồm: hệ thống giao thông, hệ thống cung cấp năng lượng, hệ thống chiếu sáng công cộng, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, hệ thống quản lý chất thải rắn, hệ thống vệ sinh công cộng (*trừ hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên trong tòa nhà*) nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án.

### 2. Hỗ trợ phí, lệ phí

a) Hỗ trợ toàn bộ mức thu phí: thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (*hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng*); thẩm định thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy chữa cháy;

b) Hỗ trợ 100% đối với mức thu lệ phí cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về quy định mức thu và quản lý lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

c) Hỗ trợ 100% đối với mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND

ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về quy định mức thu, quản lý và sử dụng phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 4. Nguồn kinh phí hỗ trợ:** từ nguồn ngân sách nhà nước cấp tỉnh.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

Trường hợp các văn bản được viện dẫn để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:20/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất ở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*  
*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*  
*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*  
*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*  
*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất ở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:****Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên**

Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành quy định chính sách hỗ trợ đất ở cho hộ nghèo không có đất ở trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018 - 2020.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH****Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:21/2024/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư  
bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng  
11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm  
nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính  
phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm  
sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ  
trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm  
sinh;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của  
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh  
tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 215/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân*

*dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 21 /2024/NQ-HĐND*

*ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng từ ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này, thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ và các chính sách hiện hành có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ, phát triển rừng thuộc đối tượng tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

**Điều 3. Mức đầu tư rừng đặc dụng**

1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng theo Điều 5 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng; Ban Quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban Quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất); đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng theo Điều 6 Nghị

định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm, tại vùng đất ven biển 1.500.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng theo Điều 7 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

#### **Điều 4. Mức đầu tư rừng phòng hộ**

1. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ theo Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Ban Quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban Quản lý rừng.

b) Ban Quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban Quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chừa giao, chừa cho thuê đợc Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm.

e) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ theo Điều 10 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời



gian 6 năm, tại vùng đất ven biển 1.500.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ theo Điều 11 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 5. Mức hỗ trợ rừng sản xuất**

1. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng theo Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Ban Quản lý rừng đặc dụng; Ban Quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 180.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất); đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo Điều 13 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Mức hỗ trợ: 8.000.000 đồng/ha.

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo Điều 14 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

**Điều 6. Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo Điều 16 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ**

Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững 400.000 đồng/ha.

**Điều 7. Khoán bảo vệ rừng theo Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ**

1. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước 500.000 đồng/ha/năm, tại các xã khu vực II, III 600.000 đồng/ha/năm, tại vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm.

2. Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

**Điều 8. Trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng theo Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ**

Mức trợ cấp: 15kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng được trợ cấp, mức trợ cấp, hình thức trợ cấp cụ thể theo diện tích, số khẩu phù hợp với thực tế của địa phương và thời gian trợ cấp nhưng tối đa 7 năm, đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 6 tháng nhưng tối đa không quá 450kg/năm.

2. Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực không quá 4 tháng nhưng tối đa không quá 300kg/năm.

3. Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ và phát triển rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

4. Cách tính mức trợ cấp gạo cụ thể theo Mẫu số 08 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

**Điều 9. Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp theo Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ**

1. Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình xây dựng

rừng giống, vườn giống, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng; xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; xây dựng vườn ươm giống nhưng tối đa theo mức quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500m<sup>2</sup> trở lên.

3. Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

4. Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5ha.

**Điều 10. Hỗ trợ trồng cây phân tán theo Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ**

Mức hỗ trợ: 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:70/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH****Quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án,  
cá nhân đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn đầu tư công,  
nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú Yên****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật  
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6  
năm 2020;  
Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;  
Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;  
Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 82/TTr-SXD ngày 25 tháng 11 năm  
2024.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định khung giá cho thuê nhà ở xã hội do Chủ đầu tư dự án,  
cá nhân đầu tư xây dựng, cụ thể:

a) Quy định chi tiết khoản 3 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27  
tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về khung giá thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây  
dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn tỉnh Phú  
Yên.

b) Quy định chi tiết khoản 5 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27  
tháng 11 năm 2023 của Quốc hội về khung giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư  
xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng không  
bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn.

b) Cá nhân tự đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để đối tượng được hưởng chính  
sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

c) Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định tại Điều 76 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

d) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến lĩnh vực phát triển và quản lý nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Yên.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 1, Điều 3 của Quyết định này.

2. Giá thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn phải bảo đảm phù hợp theo khung giá quy định tại khoản 2, Điều 3 của Quyết định này.

3. Giá thuê nhà ở xã hội theo khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 của Quyết định này chưa bao gồm giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư và không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; để chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội thỏa thuận với bên thuê.

4. Các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cho thuê phải đảm bảo chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và các tiêu chuẩn tối thiểu theo quy định hiện hành.

### **Điều 3. Khung giá cho thuê nhà ở xã hội**

1. Khung giá thuê nhà ở xã hội do cá nhân tự đầu tư xây dựng

*Đơn vị tính: đồng/tháng/m<sup>2</sup> sàn*

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà 1 tầng, tường bao xây gạch, mái tôn	5.455	11.658
2	Nhà 1 tầng, căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái bê tông cốt thép	14.326	30.619
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ không có tầng hầm	21.969	46.955
4	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ có 01 tầng hầm	27.125	57.975
5	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, không có tầng hầm (diện tích xây dựng từ 90-140 m <sup>2</sup> )	20.028	42.806
6	Nhà từ 4 đến 5 tầng, kết cấu khung chịu lực bê tông cốt thép; tường bao xây gạch; sàn, mái bê tông cốt thép đổ tại chỗ, có 01 tầng hầm (diện tích xây dựng từ 90-140 m <sup>2</sup> )	23.248	49.689
7	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5, không có tầng hầm	20.946	44.769
8	Nhà chung cư có số tầng ≤ 5, có 01 tầng hầm	24.486	52.336
9	Nhà chung cư có số tầng: 5 < số tầng ≤ 7, không có tầng hầm	26.985	57.676
10	Nhà chung cư có số tầng: 5 < số tầng ≤ 7, có 01 tầng hầm	28.861	61.686

2. Khung giá thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng

*Đơn vị tính: đồng/tháng/m<sup>2</sup> sàn*

STT	Loại nhà	Giá cho thuê tối thiểu	Giá cho thuê tối đa
1	Nhà chung cư có số tầng $\leq 5$ , không có tầng hầm	21.334	45.598
2	Nhà chung cư có số tầng $\leq 5$ , có 01 tầng hầm	24.940	53.305
3	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , không có tầng hầm	27.485	58.744
4	Nhà chung cư có số tầng: $5 < \text{số tầng} \leq 7$ , có 01 tầng hầm	29.396	62.829
5	Nhà chung cư có số tầng: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , không có tầng hầm	28.316	60.520
6	Nhà chung cư có số tầng: $7 < \text{số tầng} \leq 10$ , có 01 tầng hầm	29.632	63.333
7	Nhà chung cư có số tầng: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , không có tầng hầm	29.662	63.397
8	Nhà chung cư có số tầng: $10 < \text{số tầng} \leq 15$ , có 01 tầng hầm	30.509	65.208
9	Nhà chung cư có số tầng: $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , không có tầng hầm	33.043	70.624
10	Nhà chung cư có số tầng: $15 < \text{số tầng} \leq 20$ , có 01 tầng hầm	33.523	71.649

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

##### 1. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra và theo dõi việc tổ chức thực hiện khung giá được ban hành tại Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan. Xử lý hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

b) Khi có sự thay đổi về các quy định của pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương dẫn đến làm thay đổi khung giá quy định tại Điều 3 của Quyết định này thì phối hợp các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Quyết định này để áp dụng trên địa bàn tỉnh cho phù hợp.

##### 2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức cá nhân có liên quan biết, thực hiện.

b) Báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý tại địa phương gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

##### 3. Chủ đầu tư, Đơn vị quản lý, vận hành, Ban quản trị nhà chung cư

Căn cứ vào khung giá được ban hành tại Điều 3 Quyết định này để xác định giá cho thuê nhà ở xã hội do chủ đầu tư dự án, cá nhân đầu tư xây dựng không bằng nguồn vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn để triển khai thực hiện.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Trưởng ban Ban Quản lý khu kinh tế Phú Yên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Số:71/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ  
thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành  
Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày  
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp  
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung  
một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020  
của Chính phủ;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của  
Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ,  
công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 85/TTr-SXD ngày 04  
tháng 12 năm 2024).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 và thay thế các Quyết định: số 2047/2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước

chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Phú Yên; số 04/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Giá cho thuê nhà thuộc sở hữu Nhà nước chưa được cải tạo, xây dựng lại để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và đầu tư, Tài nguyên và Môi trường; Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

*(Kèm theo Quyết định số: 71/2024/QĐ-UBND ngày 23/12/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công được bố trí sử dụng trước ngày 05 tháng 7 năm 1994 (ngày ban hành Nghị định số 61/CP của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở) mà chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**2. Đối tượng áp dụng**

a) Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà ở, vận hành nhà ở cũ thuộc tài sản công.

b) Các tổ chức, cá nhân thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công chưa được cải tạo, xây dựng lại.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công chưa được cải tạo, xây dựng lại.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định**

Giá cho thuê  $1m^2$  diện tích sử dụng nhà ở (đồng/ $m^2$  sử dụng/tháng) = Giá chuẩn của cấp, hạng nhà ở tương ứng (theo quy định tại mục I Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở) x  $(1 + (K_1 + K_2 + K_3 + K_4))$ .

**1. Hệ số điều chỉnh giá chuẩn.**

**a) Hệ số cấp đô thị ( $K_1$ )**

Hệ số \ Loại đô thị	TP Tuy Hòa	TX Sông Cầu	TX Đông Hòa	Các huyện còn lại
Trị số $K_1$	-0,05	-0,10	-0,15	-0,20

**b) Hệ số vị trí xét theo các khu vực trong đô thị ( $K_2$ )**

Khu vực trung tâm ( $K_2 = 0,00$ ) gồm: phường 1, phường 2, phường 4, phường 5, phường 7 thuộc thành phố Tuy Hòa, phường Xuân Yên, phường Xuân Phú, phường Xuân Thành thuộc thị xã Sông Cầu, phường Hòa Vinh thuộc thị xã Đông Hòa, thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa, thị trấn Phú Hòa huyện Phú Hòa, thị trấn La Hai huyện Đồng Xuân, thị trấn Hai Riêng huyện Sông Hinh, thị trấn Củng Sơn huyện Sơn Hòa, thị trấn Chí Thạnh huyện Tuy An.

Khu vực cận trung tâm ( $K_2 = -0,10$ ) gồm: phường 9, phường Phú Lâm thuộc thành phố Tuy Hòa, phường Xuân Đài thuộc thị xã Sông Cầu, phường

Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Xuân Tây, phường Hòa Hiệp Bắc thuộc thị xã Đông Hòa.

Khu vực ven nội ( $K_2 = -0,20$ ) gồm: phường Phú Đông, phường Phú Thạnh, xã Bình Kiến, xã Hòa Kiến, xã An Phú thuộc thành phố Tuy Hòa, 09 xã thuộc thị xã Sông Cầu, 05 xã thuộc thị xã Đông Hòa và các xã còn lại của các huyện.

c) Hệ số tầng cao ( $K_3$ ) và hệ số điều kiện hạ tầng kỹ thuật ( $K_4$ )

Thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục VI Bảng giá chuẩn cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

d) Hệ số điều chỉnh tiền lương ( $K_{đc}$ )

$K_{đc}$  là hệ số điều chỉnh đơn giá thuê nhà tương ứng tỉ lệ tăng của tiền lương.  $K_{đc}$  được xác định bởi mức lương cơ sở do Chính phủ quy định tại thời điểm hiện hành so với mức lương do Chính phủ quy định tại thời điểm năm 2024 (theo Nghị định số Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang).

Mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của chính phủ.

$$K_{đc} = \frac{\text{Mức lương cơ sở hiện hành theo quy định của chính phủ}}{\text{Mức lương cơ sở hiện hành (theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024)}}$$

2. Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công

Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công hàng tháng được xác định như sau:

Tiền thuê phải trả cho toàn bộ diện tích sử dụng = Giá cho thuê 1 m<sup>2</sup> diện tích sử dụng nhà ở theo quy định tại Điều 3 Quyết định này x Diện tích sử dụng từng loại nhà tương ứng với giá cho thuê x  $K_{đc}$ .

**Điều 3. Giá cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh**

1. Giá cho thuê 1m<sup>2</sup> diện tích sử dụng nhà ở tại khu vực trung tâm (đồng/tháng)

a) Đối với nhà cấp III

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà cấp III											
	Thành phố Tuy Hòa			Thị xã Sông Cầu			Thị xã Đông Hòa			Các đô thị còn lại		
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3
Tốt	6.710	6.100	5.795	6.405	5.795	5.490	6.100	5.490	5.185	5.795	5.185	4.880
Trung bình	6.100	5.490	5.185	5.795	5.185	4.880	5.490	4.880	4.575	5.185	4.575	4.270
Kém	5.490	4.880	4.575	5.185	4.575	4.270	4.880	4.270	3.965	4.575	3.965	3.660

b) Đối với nhà cấp IV

Điều kiện	Nhà cấp IV
-----------	------------



Trung bình	5.490	4.880	4.575	5.185	4.575	4.270	4.880	4.270	3.965	4.575	3.965	3.660
Kém	4.880	4.270	3.965	4.575	3.965	3.660	4.270	3.660	3.355	3.965	3.355	3.050
	4.270	3.660	3.355	3.965	3.355	3.050	3.660	3.050	2.745	3.355	2.745	2.440

**b) Đối với nhà cấp IV**

Điều kiện hạ tầng kỹ thuật	Nhà cấp IV							
	Thành phố Tuy Hòa		Thị xã Sông Cầu		Thị xã Đông Hòa		Các xã còn lại	
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 1	Tầng 2
Tốt	3.690	3.280	3.485	3.075	3.280	2.870	3.075	2.665
Trung bình	3.280	2.870	3.075	2.665	2.870	2.460	2.665	2.255
Kém	2.870	2.460	2.665	2.255	2.460	2.050	2.255	1.845

**Điều 4. Điều chỉnh giảm giá cho thuê nhà ở**

1. Người thuê nhà ở đã đầu tư sửa chữa trên 50% diện tích nhà đang thuê, đối với các hư hỏng như: lát lại nền, sửa mái, quét vôi hoặc sơn nước tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 30% tiền thuê nhà ở phải nộp; nếu chỉ lát lại nền, quét vôi tường hoặc sửa mái, quét vôi tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 20% tiền thuê nhà ở phải nộp;

2. Người thuê nhà ở đã đầu tư sửa chữa từ 20% đến 50% diện tích nhà đang thuê, đối với các hư hỏng như: lát lại nền, sửa mái, quét vôi hoặc sơn nước tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 20% tiền thuê nhà ở phải nộp; nếu chỉ lát lại nền, quét vôi tường hoặc sửa mái, quét vôi tường và sửa chữa các cấu kiện khác thì được giảm 10% tiền thuê nhà ở phải nộp.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công chưa được cải tạo, xây dựng lại trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

**2. Quy định xử lý chuyển tiếp**

a) Đối với những nhà ở mà hợp đồng còn thời hạn thuê nhà thì không phải ký kết lại hợp đồng, nhưng cơ quan quản lý nhà ở có trách nhiệm thông báo giá thuê mới kể từ ngày Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh có hiệu lực cho bên thuê nhà biết để điều chỉnh bổ sung phụ lục hợp đồng thuê nhà ở đối với hộ gia đình cá nhân đang thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước theo đúng quy định.

b) Đối với những trường hợp nhà ở mà hợp đồng hết thời hạn, cơ quan quản lý nhà ở thực hiện ký kết lại Hợp đồng với giá thuê nhà ở mới theo Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để hướng dẫn, xử lý theo quy định. Trường hợp vượt thẩm quyền, tổng hợp, báo cáo tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:72/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 23 tháng 12 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực  
tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;  
Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;  
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14  
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;  
Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính  
phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;  
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 504/TTr-SNV ngày  
29 tháng 11 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo của Ủy ban nhân dân tỉnh được quy định tại Luật tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP, ngày 29/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo.

## **Điều 2. Nguyên tắc phân cấp quản lý**

1. Việc phân cấp nhằm đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính của Chính phủ và thực hiện đúng các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo; phù hợp tình hình thực tiễn về hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo của địa phương.

2. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với trách nhiệm của cơ quan được phân cấp; xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, khả năng thực hiện nhiệm vụ và phát huy vai trò, tính chủ động của cơ quan, người đứng đầu cơ quan, tổ chức được phân cấp.

3. Tuân thủ các quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP về trình tự, thủ tục, thẩm quyền khi thực hiện các nội dung được phân cấp và các quy định khác có liên quan.

## **Điều 3. Nội dung phân cấp**

Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp thẩm quyền cho Sở Nội vụ giải quyết 02 thủ tục hành chính lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo sau:

1. Thủ tục thông báo tổ chức quyên góp để thực hiện hoạt động tín ngưỡng, hoạt động tôn giáo đối với trường hợp quyên góp không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 25 của Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

2. Thủ tục thông báo về việc đã giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của Hiến chương của tổ chức.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nội vụ

a) Có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền, thời hạn quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP đối với các nội dung được phân cấp.

b) Tự kiểm tra việc thực hiện các nội dung được phân cấp cho Sở Nội vụ theo đúng quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo và Nghị định số 95/2023/NĐ-CP.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

## **Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 01 năm 2025.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊNCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 12 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước  
về giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính  
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp  
luật về giá, thẩm định giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng  
Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh  
phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;

Theo đề nghị của Sở Tài chính (tại các Tờ trình: số 3957/TTr-STC ngày 03  
tháng 12 năm 2024, số 4143/TTr-STC ngày 17 tháng 12 năm 2024).

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý  
nhà nước về giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân công thực hiện các nhiệm vụ  
quản lý nhà nước về giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá thuộc  
phạm vi quản lý của tỉnh Phú Yên.

**Điều 3. Phân công tổ chức thực hiện bình ổn giá**

1. Phân công các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ  
có trách nhiệm đề xuất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức triển khai,  
hướng dẫn thực hiện bình ổn giá đối với các hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá  
theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Luật Giá năm 2023 cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng:

thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng: xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Sở Y tế chủ trì đối với các mặt hàng: sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều sở, ngành thì Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cho một trong các sở quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì tổ chức thực hiện.

2. Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện đối với các biện pháp bình ổn giá phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

3. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh phối hợp với các sở, ngành trong việc tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh và tổ chức thực hiện đối với biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá trên địa bàn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### **Điều 4. Phân công tổ chức thực hiện định giá**

1. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá.

b) Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Thẩm định phương án giá

a) Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ thực hiện việc thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

b) Cơ quan, đơn vị được phân công thực hiện việc thẩm định phương án giá là đơn vị có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định giá. Hồ sơ trình ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

c) Đối với giá các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân tỉnh theo các quy định pháp luật chuyên ngành: trường hợp tại quy định chuyên ngành có quy định rõ cơ quan, đơn vị thực hiện thẩm định phương án giá thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành; trường hợp giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân công thẩm định phương án giá thì sở quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ



thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp chưa có quy định thì cơ quan, đơn vị được phân công thẩm định phương án giá quy định tại Điều 4 Quyết định này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo thẩm quyền và phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn.

#### **Điều 5. Phân công tổ chức thực hiện kê khai giá**

1. Danh mục các hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá và Cơ quan tiếp nhận kê khai giá được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục thuế tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá rà soát Danh sách, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì không cần tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá mới.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, trong trường hợp cần thiết, các cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản đề xuất bổ sung một số hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung vào Danh sách kê khai giá.

4. Cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ đặc thù tại phần B Phụ lục 02 Quyết định này trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù do mình tiếp nhận.

5. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

#### **Điều 6. Phân công tổ chức thực hiện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường**

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh, trực tiếp gửi báo cáo định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng và cả năm và báo cáo đột xuất cho Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phân công các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ:

a) Cục Thống kê tỉnh: Phối hợp cung cấp báo cáo chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của địa phương; phân tích diễn biến CPI của địa phương trong kỳ báo cáo (nếu có); phân tích thực trạng, nguyên nhân của các yếu tố tác động đến CPI (nếu có);

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ, đường ăn thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm và nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật tư nông nghiệp tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

c) Sở Xây dựng: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt (trừ mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)) tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

d) Sở Công Thương: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với mặt hàng Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) thuộc danh mục Vật liệu xây dựng, chất đốt tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

đ) Sở Y tế: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Dịch vụ y tế tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

e) Sở Giao thông vận tải: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Giao thông trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

g) Sở Giáo dục và Đào tạo: Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập và cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

h) Các cơ sở giáo dục đại học công lập, cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh có trách nhiệm báo cáo về mức học phí, mức giá dịch vụ giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quyết định của đơn vị mình theo yêu cầu của Sở Tài chính để phục vụ công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh đối với danh mục học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc danh mục Dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

i) UBND các huyện, thành phố, thị xã:

Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường trên địa bàn cấp huyện quản lý đối với nhóm hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Lương thực, thực phẩm tại Phụ lục số II ban hành kèm theo Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Tần suất thực hiện, thời gian chốt số liệu và thời hạn của báo cáo định kỳ gửi Bộ Tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thời hạn các cơ quan được giao nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và báo cáo giá thị trường định kỳ tại khoản 2 Điều này gửi báo cáo về Sở Tài chính: chậm nhất trong ngày 01 của tháng tiếp theo đối với báo cáo tháng và chậm nhất trong ngày 01 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

5. Trường hợp yêu cầu báo cáo giá thị trường đột xuất: Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính theo yêu cầu.

#### **Điều 7. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá**

1. Sở Tài chính:

a) Kiểm tra các sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được Ủy ban nhân dân tỉnh phân công tại Quyết định này;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các sở, ngành, cơ quan cấp tỉnh:

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá của sở, ngành, cơ quan mình theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Điều 4, Điều 5 Quyết định này và theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

#### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 01 năm 2025 và thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 15/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2015 về việc quy định trình tự, quy trình thẩm định phương án giá, phân cấp quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh và số 55/2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định trình tự, quy trình thẩm định phương án giá, phân cấp quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 15/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2015.

#### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyễn Thảo**

**Phụ lục I**  
**PHÂN CÔNG THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 73/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá
1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa; cảng cá) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	
2.1	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Giao thông vận tải
2.2	Giá tối đa dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
4	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Nước sạch	
5.1	Giá cụ thể đối với nước sạch công trình nông thôn tập trung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5.2	Giá cụ thể đối với nước sạch còn lại ngoại trừ mục 5.1	Sở Xây dựng
6	Giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở quản lý ngành, lĩnh vực
7	Giá cụ thể dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
8	Giá cụ thể dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
9	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực
10	Khung giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Giá cụ thể dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Tài nguyên và Môi trường
12	Giá vụ thể dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
13	Giá tối đa dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Giao thông vận tải
14	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	
14.1	Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
14.2	Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải	Sở Tài nguyên và Môi trường

<b>STT</b>	<b>Tên hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>Cơ quan, đơn vị thẩm định phương án giá</b>
	rắn sinh hoạt	trường
15	Giá cụ thể dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
16	Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải
17	Giá cụ thể dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
18	Giá tối đa dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
19	Giá cụ thể dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC CÁC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ**  
**VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN KÊ KHAI GIÁ**

(Kèm theo Quyết định số: 73/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
<b>A</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước</b>	
<b>I</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá</b>	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
7	Vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
<b>II</b>	<b>Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng</b>	Sở được giao thẩm định phương án giá có trách nhiệm tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền thẩm định giá phương án giá
<b>III</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành</b>	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng	Sở Công thương
5	Than	Sở Công thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do	Sở Giao thông vận tải

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	Nhà nước định giá	
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Sở Giao thông vận tải
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
15	Thiết bị y tế	Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
<b>B</b>	<b>Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:</b>	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Giao thông vận tải
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Giao thông vận tải
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Giao thông vận tải
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa-đường biển	Sở Giao thông vận tải
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Tài nguyên và Môi trường

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:57/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động  
không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và  
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về  
nâng cao hiệu quả quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;  
Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị  
hành chính;  
Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số  
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;  
Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp  
xã giai đoạn 2023 - 2030;  
Căn cứ Nghị quyết số 1200/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú  
Yên giai đoạn 2023 - 2025;  
Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính  
phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách  
ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;  
Căn cứ Quyết định số 61-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ  
chức Trung ương về biên chế của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2026;  
Xét Tờ trình số 219/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc giao số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên  
trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp*



ché Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025**

1. Thông qua số lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Phú Yên năm 2025 theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ là **2.446** người; trong đó, có **49** định biên để giải quyết dôi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tuy Hòa (*chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm*). Trường hợp đến tháng 01 năm 2025 số lượng cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tuy Hòa giảm thì thực hiện số định biên để giải quyết dôi dư theo số lượng thực tế.

2. Trước mắt, giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố trong tổng số biên chế cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2026, được giao theo Quyết định số 61-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương là **2.327** người (*chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm*). Trường hợp đến tháng 01 năm 2025 số lượng cán bộ, công chức cấp xã dôi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tuy Hòa giảm thì thực hiện số định biên để giải quyết dôi dư theo số lượng thực tế.

3. Sau khi Ban Tổ chức Trung ương giao bổ sung biên chế cán bộ, công chức cấp xã cho tỉnh Phú Yên theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ số lượng cán bộ, công chức cho các huyện, thị xã, thành phố theo số lượng đã thông qua (*chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm*).

### **Điều 2. Số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025**

Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025 theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ là **1.575** người; trong đó, có **44** định biên để giải quyết dôi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tuy Hòa (*chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm*). Trường hợp đến tháng 01 năm 2025, số lượng người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Tuy Hòa giảm thì thực hiện số định biên để giải quyết dôi dư theo số lượng thực tế.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố Tuy Hòa thực hiện bố trí, sắp xếp số lượng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở từng đơn vị hành chính cấp xã thuộc phạm vi quản lý đảm bảo phù hợp với

yêu cầu, nhiệm vụ thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2025 theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC 01**

**Số lượng cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Phú Yên năm 2025 theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ (Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)**

<b>Số TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số lượng theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã</b>	<b>Số lượng tăng thêm theo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số</b>	<b>Số lượng giao để giải quyết dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính</b>	<b>Tổng số (3+4)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Thành phố Tuy Hòa	261	19	49	<b>329</b>
2	Thị xã Sông Cầu	284	13	0	<b>297</b>
3	Thị xã Đông Hòa	225	36	0	<b>261</b>
4	Huyện Tuy An	316	09	0	<b>325</b>
5	Huyện Phú Hòa	194	11	0	<b>205</b>
6	Huyện Tây Hòa	240	17	0	<b>257</b>
7	Huyện Sơn Hòa	290	05	0	<b>295</b>
8	Huyện Sông Hinh	224	10	0	<b>234</b>
9	Huyện Đông Xuân	230	13	0	<b>243</b>
<b>Tổng cộng</b>		2.264	133	49	<b>2.446</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 02**

**Giao số lượng cán bộ, công chức cấp xã năm 2025 cho các huyện, thị xã, thành phố trong tổng số biên chế cán bộ, công chức cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2022 - 2026, được giao theo Quyết định số 61-QĐ/BTCTW, ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương (Ban hành kèm theo Nghị quyết số:57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)**

<b>Số TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số lượng giao trước mắt theo Quyết định 61-QĐ/BTCTW</b>
1	Thành phố Tuy Hòa	329
2	Thị xã Sông Cầu	283
3	Thị xã Đông Hòa	225
4	Huyện Tuy An	315
5	Huyện Phú Hòa	194
6	Huyện Tây Hòa	239
7	Huyện Sơn Hòa	289
8	Huyện Sông Hinh	223
9	Huyện Đồng Xuân	230
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.327</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 03**

**Dự kiến giao bổ sung biên chế cán bộ, công chức cấp xã  
cho các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Phú Yên**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:57 /NQ-HĐND  
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

<b>Số TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Dự kiến số lượng giao bổ sung sau khi Ban Tổ chức Trung ương quyết định bổ sung biên chế cho tỉnh Phú Yên</b>
1	Thành phố Tuy Hòa	0
2	Thị xã Sông Cầu	14
3	Thị xã Đông Hòa	36
4	Huyện Tuy An	10
5	Huyện Phú Hòa	11
6	Huyện Tây Hòa	18
7	Huyện Sơn Hòa	06
8	Huyện Sông Hinh	11
9	Huyện Đồng Xuân	13
<b>Tổng cộng</b>		<b>119</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC 04**

**Giao số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã  
trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2025**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:57/NQ-HĐND*

*ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

<b>Số TT</b>	<b>Địa phương</b>	<b>Số lượng theo phân loại đơn vị hành chính cấp xã</b>	<b>Số lượng tăng thêm theo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số</b>	<b>Số lượng giao để giải quyết đôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính</b>	<b>Tổng số (3+4)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
1	Thành phố Tuy Hòa	156	19	44	219
2	Thị xã Sông Cầu	176	13	0	189
3	Thị xã Đông Hòa	140	36	0	176
4	Huyện Tuy An	196	09	0	205
5	Huyện Phú Hòa	122	11	0	133
6	Huyện Tây Hòa	152	17	0	169
7	Huyện Sơn Hòa	178	05	0	183
8	Huyện Sông Hinh	136	10	0	146
9	Huyện Đồng Xuân	142	13	0	155
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.398</b>	<b>133</b>	<b>44</b>	<b>1.575</b>

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:58/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Giao biên chế công chức của các cơ quan hành chính nhà nước  
tỉnh Phú Yên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và  
Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về  
nâng cao hiệu quả quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 của  
Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;*

*Căn cứ Quyết định số 3222-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của  
Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Phú Yên năm 2025;*

*Căn cứ Kế hoạch số 169-KH/TU ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ban  
Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế của hệ thống chính  
trị tỉnh giai đoạn 2024 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 217/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc giao biên chế công chức của các cơ quan hành chính  
nhà nước năm 2025 của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế  
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Giao biên chế công chức của các cơ quan hành chính nhà  
nước năm 2025 của tỉnh Phú Yên**

Tổng số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm  
2025 của các cơ quan hành chính nhà nước là: **1.815** biên chế.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHỤ LỤC**

**Giao biên chế công chức của các cơ quan hành chính nhà nước  
tỉnh Phú Yên năm 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 58/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

<b>Số TT</b>	<b>Cơ quan, đơn vị, địa phương</b>	<b>Biên chế công chức</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>	<b>999</b>	
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	29	
2	Sở Ngoại vụ	14	
3	Ban Dân tộc	16	
4	Sở Tư pháp	22	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	24	
6	Ban quản lý khu Kinh tế Phú Yên	28	
7	Thanh tra tỉnh	29	
8	Sở Xây dựng	30	
9	Sở Khoa học và Công nghệ	34	
10	Sở Công Thương	36	
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	41	
12	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42	
13	Sở Y tế	44	
14	Sở Giao thông vận tải	48	
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	48	
17	Sở Tài chính	51	
18	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	52	
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	59	
20	Sở Nội vụ	64	
21	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	242	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>	<b>816</b>	
1	Thành phố Tuy Hòa	99	
2	Thị xã Sông Cầu	93	
3	Huyện Tuy An	93	
4	Thị xã Đông Hòa	90	
5	Huyện Phú Hòa	87	
6	Huyện Tây Hòa	87	
7	Huyện Đông Xuân	89	
8	Huyện Sơn Hòa	89	
9	Huyện Sông Hinh	89	
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.815</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc - lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:59/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Phú Yên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*  
*Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;*  
*Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;*  
*Căn cứ Quyết định số 3222-QĐ/BTCTW ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Phú Yên năm 2025;*  
*Căn cứ Kế hoạch số 169-KH/TU ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quản lý, sử dụng và tinh giản biên chế của hệ thống chính trị tỉnh giai đoạn 2024 - 2026;*  
*Xét Tờ trình số 232/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 của tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phê duyệt số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 của tỉnh Phú Yên**

- Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên: **15.993** người.

- Số lượng người làm việc giao cho các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: **135** người.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật; thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH  
PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****PHỤ LỤC**

**số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Phú Yên năm 2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số: 59/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

Số TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập bổ sung cho năm học 2022-2023, 2023-2024	Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Ghi chú
<b>A</b>	<b>Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh Phú Yên năm 2025</b>				
<b>I</b>	<b>KHỐI TỈNH</b>	<b>5.685</b>	<b>26</b>	<b>5.711</b>	
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	7		7	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9		9	
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	9		9	
4	Sở Công thương	10		10	
5	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên	10		10	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	13		13	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	65		65	
8	Đài Phát thanh truyền hình	43		43	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.975	26	2.001	
10	Sở Nội vụ	16		16	
11	Trường Cao đẳng Y tế	45		45	
12	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	241		241	
13	Sở Y tế	2.857		2.857	
14	Sở Tư pháp	19		19	

Số TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập bổ sung cho năm học 2022-2023, 2023-2024	Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Ghi chú
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	127		127	
16	Sở Thông tin và Truyền thông	18		18	
17	Trường Đại học Phú Yên	144		144	
18	Trường Cao đẳng nghề	77		77	
<b>II</b>	<b>KHỐI HUYỆN</b>	<b>9.975</b>	<b>255</b>	<b>10.230</b>	
1	Thành phố Tuy Hòa	1.594	29	1.623	
2	Thị xã Sông Cầu	1.121	29	1.150	
3	Thị xã Đông Hòa	1.155	28	1.183	
4	Huyện Tuy An	1.296	28	1.324	
5	Huyện Phú Hòa	1.043	30	1.073	
6	Huyện Sơn Hòa	837	28	865	
7	Huyện Đồng Xuân	894	27	921	
8	Huyện Tây Hòa	1.216	28	1.244	
9	Huyện Sông Hinh	819	28	847	
<b>III</b>	<b>KHÁC</b>	<b>52</b>		<b>52</b>	
1	Dự phòng	52		52	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.712</b>	<b>281</b>	<b>15.993</b>	
<b>B</b>	<b>Số lượng người làm việc tại các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ</b>				
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>			<b>63</b>	
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh			13	
2	Hội Văn học và nghệ thuật tỉnh			9	

Số TT	Đơn vị	Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập bổ sung cho năm học 2022-2023, 2023-2024	Tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025	Ghi chú
3	Hội Đông y tỉnh			5	
4	Hội Chữ thập đỏ tỉnh			9	
5	Hội Nhà báo tỉnh			2	
6	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh			5	
7	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh			8	
8	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh			3	
9	Hội Nạn nhân chất độc Dacam/Dioxin tỉnh			4	
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh			2	
11	Hội Tù chính trị yêu nước tỉnh			3	
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>			<b>72</b>	
1	Thành phố Tuy Hòa			9	
2	Thị xã Sông Cầu			8	
3	Thị xã Đông Hòa			7	
4	Huyện Phú Hòa			9	
5	Huyện Tây Hòa			7	
6	Huyện Tuy An			7	
7	Huyện Sơn Hòa			8	
8	Huyện Sông Hinh			8	
9	Huyện Đồng Xuân			9	
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>135</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:60/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước  
thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính  
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ  
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;  
Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính  
phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;  
Căn cứ Quyết định số 1265/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Thủ  
tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách  
nhà nước trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;  
Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân  
sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên;  
Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo  
luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hoà An**



**DANH MỤC**  
**DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH**  
**VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số:60/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Số TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công	Mức độ sử dụng ngân sách nhà nước
<b>I.</b>	<b>BÁO CHÍ, TRUYỀN THÔNG</b>	
1.	Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị: - Tuyên truyền qua băng rôn; - Tuyên truyền qua phướn; - Tuyên truyền qua backdrop; - Tuyên truyền qua standee; - Tuyên truyền qua poster; - Tuyên truyền qua tờ rơi; - Tuyên truyền qua sổ tay; - Tuyên truyền qua thiết bị điện tử; - Tuyên truyền qua tổ chức sự kiện; - Tuyên truyền qua tin nhắn SMS; - Tuyên truyền qua email; - Đăng tin bài tuyên truyền qua website; - Tuyên truyền qua sổ tay điện tử; - Đăng tin, bài trên ứng dụng di động (Zalo, Facebook, ...); - Viết tin; - Viết bài; - Làm phóng sự ảnh; - Thiết kế banner; - Thiết kế infographic; - Xây dựng video clip; - Xây dựng audio clip; - Trích lọc, biên soạn nội dung thông tin; - Điềm báo; - Điềm tin trên mạng xã hội.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
2.	Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ đảm bảo an ninh - quốc phòng.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
3.	Thông tin tuyên truyền phục vụ tuyên truyền đối ngoại.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
4.	Thông tin tuyên truyền phục vụ thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa và các nhiệm vụ trọng yếu khác phù hợp với từng thời kỳ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
5.	Đo lường mức độ tiếp cận, sử dụng thông tin của khán giả phục vụ đánh giá hiệu quả nội dung thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, an ninh - quốc phòng, đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
<b>II.</b>	<b>CÔNG NGHỆ THÔNG TIN</b>	
1.	Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%

	mạng của các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (ứng cứu, khắc phục sự cố an toàn thông tin).	
2.	Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
3.	Diễn tập phòng chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng của Đảng, Nhà nước.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
4.	Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
5.	Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
6.	Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
7.	Kiểm định an toàn thông tin cho các sản phẩm, giải pháp hệ thống thông tin quan trọng (cấp độ 4 và 5) của cơ quan nhà nước trước khi đưa vào sử dụng.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
8.	Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước: - Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng an toàn thông tin cho thiết bị công nghệ thông tin; - Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng an toàn thông tin cho cơ sở dữ liệu; - Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng an toàn thông tin cho website/ứng dụng; - Rà quét, phân tích cảnh báo các lỗ hổng an toàn thông tin cho hệ thống mail; - Vận hành ứng dụng an toàn thông tin.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%
9.	Giám sát an toàn không gian mạng theo phân cấp, phân quyền.	Ngân sách nhà nước đảm bảo 100%

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN**      **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:61/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Bố trí vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;*

*Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bố trí vốn ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024 (bổ sung); Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bố trí vốn ủy thác của ngân sách cấp tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2024 với số tiền là 25.000 triệu đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).

Nguồn kinh phí: kinh phí tiết kiệm chi của ngân sách cấp tỉnh năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 thực hiện một số nhiệm vụ.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện theo quy định.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hoà An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TỈNH PHÚ YÊN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:62/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa  
giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**  
**KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;  
Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy  
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;  
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng  
6 năm 2020;  
Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;  
Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số  
1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội về phân loại đô thị;  
Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn  
vị hành chính;  
Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số  
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;  
Căn cứ Nghị quyết số 1200/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú  
Yên giai đoạn 2023 - 2025;  
Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính  
phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;*

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch nâng loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về chương trình phát triển đô thị;

Xét Tờ trình số 229/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035.

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

## PHỤ LỤC

### Một số nội dung chính của Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2035

(Kèm theo Nghị quyết số:62/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên)

#### 1. Phạm vi lập Chương trình

Chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa được nghiên cứu lập trên cơ sở toàn bộ địa giới hành chính thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040 được duyệt, với quy mô diện tích khoảng 17.436 ha.

#### 2. Mục tiêu phát triển đô thị

- Cụ thể hóa các chương trình, định hướng phát triển của đô thị theo nội dung đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được phê duyệt. Khai thác tốt các thế mạnh sẵn có nhằm phát triển du lịch, dịch vụ thương mại, công nghiệp... và là đầu mối giao thông quan trọng của tỉnh và vùng. Làm cơ sở cho quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết các dự án đầu tư xây dựng, quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch đầu tư và quản lý quá trình xây dựng phát triển đô thị.

- Cụ thể hóa các tiêu chuẩn phát triển đô thị đến năm 2035 phù hợp đồ án điều chỉnh quy hoạch chung và các quy hoạch, dự án ngành liên quan để làm cơ sở triển khai thực hiện. Lập danh mục thứ tự các dự án đầu tư xây dựng theo kế hoạch, lộ trình và chiến lược cụ thể cho từng giai đoạn phát triển đảm bảo phù hợp với các chương trình, mục tiêu phát triển đã đề ra theo hướng bền vững.

- Cụ thể hóa định hướng phát triển kinh tế xã hội và định hướng phát triển đô thị của thành phố Tuy Hòa; xác định yêu cầu và tiêu chuẩn phát triển đô thị cần đạt được làm cơ sở đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, chỉnh trang đô thị và quản lý thực hiện các quy hoạch theo các chương trình kế hoạch phát triển đô thị cụ thể trong giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; triển khai các giải pháp và nhiệm vụ thực hiện cho từng giai đoạn nhằm hoàn thiện cơ chế chính sách, thu hút nguồn vốn và huy động các nguồn lực đầu tư vào mục tiêu xây dựng đô thị, nâng cao năng lực, trách nhiệm của chính quyền đô thị, thiết lập kỷ cương và tạo nguồn lực phát triển đô thị.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình phát triển đô thị đến 2025 và giai đoạn đến năm 2035. Xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị phù hợp với khả năng huy động nguồn lực thực tế và yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của thành phố Tuy Hòa; phấn đấu đến năm 2025, thành phố Tuy Hòa từng bước hoàn thiện các tiêu chuẩn chưa đạt so với tiêu chuẩn của đô thị loại I và trở thành trung tâm đô thị trung tâm vùng Duyên hải Nam Trung bộ, đô thị du lịch ven biển, trung tâm của tỉnh.

- Nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, bền vững và giữ gìn những giá trị tinh hoa, bản sắc văn hóa của thành phố Tuy Hòa. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan phù hợp, đồng bộ, hiện đại.

- Lập chương trình phát triển đô thị thành phố Tuy Hòa nhằm huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến

trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững. Làm cơ sở lập đề án công nhận thành phố Tuy Hòa, tiến tới hoàn thiện các tiêu chuẩn đô thị loại I; nâng cao vai trò, chức năng của đô thị.

### **3. Chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn**

Căn cứ đề xuất các chỉ tiêu phát triển đô thị theo từng giai đoạn được xác định trên cơ sở thực trạng phát triển đô thị của thành phố Tuy Hòa, quy hoạch tỉnh; điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận, tỉnh Phú Yên đến năm 2040, các quy hoạch ngành có liên quan và mục tiêu phát triển theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, kế hoạch của thành phố. Các giải pháp đề xuất các chỉ tiêu đô thị theo từng giai đoạn được chia thành 63 tiêu chuẩn theo 5 nhóm tiêu chí của Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị nhằm cụ thể hóa định hướng quy hoạch theo mục tiêu đã đề ra. Một số chỉ tiêu cơ bản:

- Giai đoạn hiện tại đến năm 2025: trên cơ sở đánh giá mức độ khả thi thực hiện trong thời gian ngắn hạn, với mục tiêu đến năm 2025 đạt tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại I; thành phố Tuy Hòa phấn đấu đạt mức tối thiểu 2 tiêu chuẩn hiện chưa có điểm theo đánh giá hiện trạng đô thị, cụ thể như sau:

+ Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước  $\geq 1,75$  lần (hiện trạng đạt 1,43 lần - đạt 0/2 điểm).

+ Tỷ lệ thuê bao băng thông rộng di động/100 dân phấn đấu đạt 85% (hiện trạng đạt 73% - đạt 0/1 điểm).

- Giai đoạn 2026 - 2030: trên cơ sở kết quả thực hiện của giai đoạn trước, thành phố tiếp tục phấn đấu nâng cao tiêu chí, tiêu chuẩn của đô thị loại I, hoàn thiện 2 tiêu chuẩn chưa đạt điểm, làm tiền đề cơ sở giai đoạn năm 2031 - 2035.

+ Tỷ lệ tăng dân số đạt 1,7 % (hiện trạng đạt 0,81% - đạt 0/1 điểm).

+ Tiêu chí Công trình xanh đạt 2 công trình (hiện trạng là 0 công trình - đạt 0/1 điểm).

- Giai đoạn 2031-2035: trong giai đoạn sau năm 2030 đến 2035, thành phố tiếp tục đầu tư xây dựng theo quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng kiến trúc cảnh quan khu vực nội thành nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt điểm như:

+ Dân số toàn đô thị đạt 430.000 người (hiện trạng đạt 287.333 người - đạt 0/2 điểm).

+ Mật độ đường giao thông đô thị đạt 10 km/km<sup>2</sup> (hiện trạng đạt 2,3 km/km<sup>2</sup> - đạt 0/1 điểm).

+ Khu chức năng đô thị, khu đô thị mới được quy hoạch, thiết kế theo mô hình xanh, ứng dụng công nghệ cao, thông minh đạt 4 khu (hiện trạng đạt 0 khu - đạt 0/1 điểm).

### **4. Định hướng sắp xếp, điều chỉnh đơn vị hành chính phường, xã thuộc thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận**

Theo Nghị quyết số 1200/NQ-UBTVQH15 ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2023 - 2025 thì thành phố Tuy Hòa có 12 đơn vị hành chính cấp xã gồm 09 phường và 03 xã; đồng thời, căn cứ theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Tuy Hòa và khu vực phụ cận tỉnh Phú Yên đến năm 2040 được duyệt, các



phường điều chỉnh địa giới hành chính và dự kiến thành lập mới như sau:

Số TT	Đơn vị hành chính cấp xã
1	Phường 1 (Phường 1 cũ + xã Bình Ngọc)
2	Phường 2 (Phường 2 cũ + Phường 8 + khu phố Phước Hậu 3 thuộc Phường 9)
3	Phường 4 (Phường 4 cũ + Phường 6)
4	Phường 5 (Phường 5 cũ + Phường 3+ khu phố Ninh Tĩnh 1 thuộc Phường 9)
5	Phường 7
6	Phường 9 mới (Phường 9 cũ - khu phố Phước Hậu 3 và khu phố Ninh Tĩnh 1)
7	Phường Phú Đông
8	Phường Phú Lâm
9	Phường Phú Thạnh
10	Xã Bình Kiến (dự kiến thành lập phường)
11	Xã An Phú (dự kiến thành lập phường)

### **5. Chương trình, dự án đầu tư xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng ưu tiên và kiến trúc cảnh quan đô thị đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị**

Gồm 44 chương trình, dự án đầu tư xây dựng ưu tiên khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt điểm và các tiêu chuẩn đã đạt điểm nhưng ở ngưỡng thấp, với tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 55.893,61 tỷ đồng.

### **6. Các chương trình, kế hoạch phát triển các khu vực được xác định theo quy hoạch đô thị, các khu vực phát triển đô thị để tập trung đầu tư hình thành đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và kiến trúc cảnh quan đô thị theo từng giai đoạn**

#### **6.1. Danh mục các khu vực phát triển đô thị theo quy hoạch chung được phê duyệt**

Trên cơ sở phân vùng cảnh quan, phân vùng chức năng, đặc trưng hoạt động từng khu vực, định hướng phát triển không gian theo 7 phân khu theo đồ án điều chỉnh quy hoạch chung được duyệt, cụ thể: khu vực thành phố Tuy Hòa gồm các phân khu 1, 2, 3, 4; khu vực phụ cận gồm các phân khu 5, 6, 7:

- Khu vực thành phố Tuy Hòa: gồm các phân khu 1, 2, 3, 4.

+ Phân khu 1: Khu vực đô thị hiện hữu (các phường nội thị, xã An Phú, và một phần xã Bình Ngọc);

+ Phân khu 2: Khu đô thị Nam Tuy Hòa (phường Phú Đông, Phú Thạnh, phường Phú Lâm và một phần xã Hòa Thành);

+ Phân khu 3: Khu đô thị dịch vụ Bình Kiến - An Phú;

+ Phân khu 4: Khu nông nghiệp Hòa Kiến (xã Hòa Kiến);

- Khu vực phụ cận: các phân khu 5, 6, 7.

+ Phân khu 5: Khu đô thị Nam sông Ba (xã Hòa Thành - thị xã Đông Hòa);

+ Phân khu 6: Khu đô thị Bắc sông Ba (xã Bình Ngọc, xã Hòa Trị và xã Hòa An);

+ Phân khu 7: Khu đô thị mới Bắc Tuy Hòa (xã An Mỹ và xã An Chân, huyện Tuy An).

#### **6.2. Lộ trình triển khai thực hiện**

a) Giai đoạn 1 (đến năm 2025):

- Triển khai lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch phân khu và quy chế quản lý kiến trúc đô thị làm cơ sở quản lý quy hoạch, phát triển đô thị; xây dựng hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại I sau khi mở rộng và trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực dự kiến thành lập phường (xã Bình Kiến và xã An Phú).

- Thành lập 2 phường mới trên cơ sở xã Bình Kiến và xã An Phú. Đồng thời đề xuất xây dựng hệ thống hạ tầng khung đô thị; xây dựng đề án phát triển đô thị thông minh; xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phát triển đô thị.

- Ưu tiên phát triển các khu: Khu vực đô thị hiện hữu (KV1) và Khu đô thị Nam Tuy Hòa (KV2). Tập trung phát triển khu trung tâm đô thị, các khu đô thị mới, khu hạ tầng dịch vụ gắn với khu đô thị trung tâm, phát triển các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị đồng bộ. Đồng thời, cải tạo, chỉnh trang, hoàn thiện chất lượng cơ sở hạ tầng khu vực các phường trung tâm thuộc phân khu 1 và phân khu 2 của thành phố.

- Hình thành khu du lịch, tận dụng tối đa lợi thế từ vị trí địa lý và khí hậu của thành phố.

- Tập trung phát triển theo đề án thí điểm kinh tế đêm thành phố Tuy Hòa.

b) Giai đoạn 2 (từ năm 2026 - 2030):

- Ưu tiên phát triển khu vực phân khu 3 (khu đô thị dịch vụ Bình Kiến - An Phú); phân khu 4 (khu nông nghiệp Hoà Kiến) và phân khu 5 (khu đô thị Nam sông Ba).

- Hoàn thành xây dựng các khu vực sản xuất như công nghiệp, nông nghiệp đô thị, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ... hoàn thiện các cơ sở hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng đô thị, từng bước xây dựng đề án đô thị thông minh. Định hướng cải tạo, chỉnh trang các khu dân cư và các công trình công cộng hiện hữu, hoàn thiện các tuyến đường theo quy hoạch được duyệt, bổ sung tiện ích công cộng, cây xanh, bãi đỗ xe. Cải tạo, chỉnh trang hoàn thiện mạng lưới cây xanh, mặt nước và cảnh quan, cải tạo lòng sông và mở rộng phạm vi cây xanh và đường đi dạo khu vực các tuyến đi bộ, khu vực công viên và quảng trường đô thị; thu hút đầu tư phát triển các công trình hỗn hợp cao tầng, tổ hợp khách sạn làm điểm nhấn.

c) Giai đoạn 3 (từ năm 2031 - 2035):

- Ưu tiên phát triển khu vực phân khu 6 (khu đô thị Bắc sông Ba) và phân khu 7 (khu đô thị mới Bắc Tuy Hòa).

- Phát triển khu đô thị thông minh, hiện đại, kiểu mẫu theo mô hình đô thị sinh thái cao tầng, kết hợp nơi ở, làm việc và vui chơi giải trí. Tổ chức trục cảnh quan Bắc sông Ba, tạo lập hình ảnh khu đô thị sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên ven bờ sông Ba kết nối với cầu Đà Rằng và cầu Hùng Vương mang tính chất cửa ngõ phía Bắc đô thị và liên kết với vùng.

- Phát triển bền vững với tổ chức không gian các hoạt động kinh tế, xã hội phù hợp; cơ bản hình thành hệ thống cơ sở hạ tầng đảm bảo kết nối thuận tiện với các vùng, lãnh thổ trong cả nước và quốc tế; phát triển toàn diện kinh tế - xã hội; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân được nâng cao, bền vững về môi trường sinh thái; quốc phòng, an ninh được bảo đảm.

- Phát triển các khu vực dịch vụ với các ngành lĩnh vực dịch vụ tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đặc biệt là dịch vụ thương mại, du lịch. Mở rộng, phát triển các loại

hình công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường, tạo ra giá trị lớn. Hoàn thiện khu Trung tâm tiếp vận, kho tàng, bến bãi (Logistic), nhà ở xã hội.

- Tiếp tục củng cố phát triển khu vực trung tâm đô thị; đầu tư phát triển khu vực phát triển công nghiệp - đô thị - dịch vụ khu vực nội thành và phù hợp với giai đoạn phát triển theo quy hoạch chung đô thị.

## **7. Nguồn lực và việc sử dụng nguồn lực, giải pháp, danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công theo giai đoạn 5 năm, 10 năm**

**7.1.** Các dự án ưu tiên và dự án hạ tầng ưu tiên đầu tư phát triển đô thị sử dụng nguồn vốn đầu tư công và các nguồn vốn khác:

- Cơ sở đề xuất dự án: dựa vào danh mục dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố đã được phê duyệt đến năm 2030; đề xuất các dự án khác nhằm khắc phục các tiêu chuẩn chưa đạt và đã đạt nhưng ở ngưỡng thấp ngoài dự án đầu tư công.

- Danh mục thứ tự ưu tiên các dự án đầu tư phát triển đô thị: dự kiến đầu tư khoảng 185 dự án, với tổng mức dự kiến khoảng 94.199,87 tỷ đồng.

- Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối và các dự án khác thuộc phạm vi đô thị đã được xác định trong quy hoạch tỉnh: dự kiến đầu tư khoảng 34 dự án, với tổng mức dự kiến khoảng 36.573,0 tỷ đồng.

- Các dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị và các dự án khác để hoàn thiện, nâng cao các tiêu chuẩn đô thị: dự kiến đầu tư khoảng 50 dự án, với tổng mức dự kiến khoảng 7.472,34 tỷ đồng.

### **7.2. Nguồn vốn đầu tư**

- Ngân sách trung ương cho các dự án, đề án, chương trình Quốc gia.

- Ngân sách tỉnh, trái phiếu Chính phủ cho các dự án, đề án, chương trình cấp tỉnh.

- Các nguồn viện trợ, đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước.

- Đẩy mạnh xã hội hóa các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật, huy động nguồn vốn từ Nhân dân.

- Khai thác tốt hệ thống hạ tầng đô thị hiện hữu, đẩy mạnh khai thác quỹ đất, tài sản công, tài nguyên của địa phương và các nguồn khác để tạo vốn xây dựng hệ thống hạ tầng.

- Thành phố Tuy Hòa chủ động trong các dự án, đề án, chương trình hỗ trợ mục tiêu.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:63/NQ-HĐND

Phú Yên, ngày 06 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Sông Cầu  
và thành lập thành phố Sông Cầu, tỉnh Phú Yên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 23**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn  
vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số  
1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của  
Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số  
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc  
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 18 tháng 8 năm 2021 của Ban  
Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng, phát triển thị xã Sông Cầu lên thành phố  
trực thuộc tỉnh vào năm 2025;*

*Xét Tờ trình số 223/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc trình hồ sơ Đề án thành lập các phường thuộc thị xã Sông Cầu và  
thành lập thành phố Sông Cầu, tỉnh Phú Yên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế  
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại  
kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Tán thành chủ trương thành lập các phường thuộc thị xã Sông Cầu và thành lập thành phố Sông Cầu, tỉnh Phú Yên, như sau:**

1. Thành lập phường Xuân Phương trên cơ sở toàn bộ 45,34 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và dân số 10.558 người của xã Xuân Phương.
2. Thành lập phường Xuân Thịnh trên cơ sở toàn bộ 34,12 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và dân số 13.098 người của xã Xuân Thịnh.
3. Thành lập phường Xuân Cảnh trên cơ sở toàn bộ 32,95 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và dân số 13.201 người của xã Xuân Cảnh.
4. Thành lập phường Xuân Lộc trên cơ sở toàn bộ 84,80 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và dân số 18.567 người của xã Xuân Lộc.
5. Thành lập phường Xuân Hải trên cơ sở toàn bộ 29,21 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên và dân số 12.542 người của xã Xuân Hải.
6. Thành lập thành phố Sông Cầu, tỉnh Phú Yên trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 493,83 km<sup>2</sup> diện tích tự nhiên, dân số là 150.103 người và 13 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 09 phường và 04 xã) của thị xã Sông Cầu.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo luật định, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên Khóa VIII, Kỳ họp thứ 23 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Cao Thị Hòa An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1755/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Phú Yên, ngày 19 tháng 12 năm 2024*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố thủ Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết tực hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa và Du lịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2023/QĐ-BVHTTDL ngày 24/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc Công bố thủ tục hành chính được sửa đổi bổ sung trong lĩnh vực Du lịch; Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTDL ngày 19/11/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 4156/TTr-SVHTTDL ngày 13/12/2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Văn hóa và Du lịch thuộc phạm vi quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*có phụ lục kèm theo*).

**Điều 2.** Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm:

Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (*chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành*); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính liên quan tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính

và thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**PHỤ LỤC**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC**  
**VĂN HÓA VÀ DU LỊCH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ**  
**CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1755/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**PHẦN I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TT	Số Hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
<b>I THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>							
<b>Lĩnh vực Du lịch</b>							
1	1.004605.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2023/QĐ-BVHTTDL ngày 24/7/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch



						<p>26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTT DL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTT DL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số</p>	
--	--	--	--	--	--	---	--

						điều của Thông tư số 06/2017/ TT- BVHTT DL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lich quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch.	
<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>							
2	1.001008.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dich.vucon.g.phuyen.gov.vn">http://dich.vucon.g.phuyen.g ov.vn</a>	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy	- Nghị định số 54/2019/ NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/ TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3520/QĐ- BVHTTD L ngày 19/11/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý

				- Qua dịch vụ bưu chính công ích		định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	1.000922.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ	07 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại

		<p>điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường</p>		<p>chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/ giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/ giấy phép/lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/ giấy.</p>	<p>năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị</p>	<p>Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTD L ngày 19/11/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>
--	--	---	--	---	--	--	--

						định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	
4	1.000903.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác: + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTD L ngày 19/11/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

					đồng/giấy	dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. - Nghị định số 148/2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/ NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	
5	1.000831.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	07 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo,	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh	- Nghị định số 54/2019/ NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3520/QĐ- BVHTTD L ngày 19/11/2024

				<p>phường 4, TP.Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a> -Qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/ phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/ giấy phép/ lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/ phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/ giấy phép/ lần thẩm định. - Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/ giấy.</p>	<p>doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. - Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019</p>	<p>của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>
--	--	--	--	--	---	---	---

								của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	
<b>II</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>								
	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>								
1	1.000903.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	- Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện . - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích	- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy. - Tại khu vực khác: + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. - Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ quản lý và sử dụng	Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTD L ngày 19/11/2024 của Bộ Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch		



						<p>phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</p> <p>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p>	
2	1.000831.000.0 0.00.H45	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	07 ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	<p>- Nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa của UBND cấp huyện .</p> <p>- Hệ thống tin giải quyết thủ tục hành chính</p>	<p>- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề</p>	<p>- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh</p>	<p>Những nội dung còn lại được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3520/QĐ-BVHTTD L ngày 19/11/2024 của Bộ</p>

				<p>tỉnh tại địa chỉ <a href="http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a> - Qua dịch vụ bưu chính công ích</p> <p>nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/ phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/ giấy phép/ lần thẩm định.</p> <p>- Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/ phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/ giấy phép/ lần thẩm định.</p> <p>- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/ giấy.</p>	<p>dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.</p> <p>- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.</p> <p>- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của</p>	<p>Trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>
--	--	--	--	---	---	--

						Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.	
--	--	--	--	--	--	---	--

**PHẦN II**  
**QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA UBND TỈNH**

**1. Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường.**

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình thực hiện:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và chuyển Bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho chuyên viên xử lý Phòng chuyên môn xem xét và tổ chức thẩm định hồ sơ theo quy định	Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình	06 ngày làm việc
Bước 3	Kiểm tra và Ký duyệt tờ trình (kèm theo hồ sơ) gửi UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 4	UBND tỉnh căn cứ tờ trình và hồ sơ của Sở VH-TT-DL chuyển đến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	2,5 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản (văn bản điện tử hoặc văn bản giấy); chuyển kết quả về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các bước tiếp theo	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục trả kết quả cho công dân/doanh nghiệp.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>10 ngày làm việc</b>
<i>Thời gian giải quyết tại Văn phòng UBND tỉnh và UBND tỉnh trong 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuyển đến)</i>			

**2. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường**

- Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình thực hiện:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và chuyển Bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho chuyên viên xử lý	Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình	04 ngày làm việc

	Phòng chuyên môn xem xét và tổ chức thẩm định hồ sơ theo quy định		
Bước 3	Kiểm tra và Ký duyệt tờ trình (kèm theo hồ sơ) gửi UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 4	UBND tỉnh căn cứ tờ trình và hồ sơ của Sở VH TTDL chuyển đến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	1,5 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản (văn bản điện tử hoặc văn bản giấy); chuyển kết quả về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các bước tiếp theo	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục trả kết quả cho công dân/doanh nghiệp.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>
<i>Thời gian giải quyết tại Văn phòng UBND tỉnh và UBND tỉnh trong 02 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuyển đến)</i>			

**3. Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình thực hiện:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và chuyển Bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho chuyên viên xử lý Phòng chuyên môn xem xét và tổ chức thẩm định hồ sơ theo quy định	Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình	06 ngày làm việc
Bước 3	Kiểm tra và Ký duyệt tờ trình (kèm theo hồ sơ) gửi UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 4	UBND tỉnh căn cứ tờ trình và hồ sơ của Sở VH TTDL chuyển đến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	2,5 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản (văn bản điện tử hoặc văn bản giấy); chuyển kết quả về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các bước tiếp theo	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục trả kết quả cho công dân/doanh nghiệp.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ	¼ ngày làm việc

		hành chính công tỉnh	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>10 ngày làm việc</b>
<i>Thời gian giải quyết tại Văn phòng UBND tỉnh và UBND tỉnh trong 03 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuyển đến)</i>			

**4. Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**

- Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
- Quy trình thực hiện:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ và chuyển Bộ phận chuyên môn xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
Bước 2	Tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho chuyên viên xử lý Phòng chuyên môn xem xét và tổ chức thẩm định hồ sơ theo quy định	Phòng Quản lý Văn hóa và Gia đình	04 ngày làm việc
Bước 3	Kiểm tra và Ký duyệt tờ trình (kèm theo hồ sơ) gửi UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở	0,5 ngày làm việc
Bước 4	UBND tỉnh căn cứ tờ trình và hồ sơ của Sở VH-TT-DL chuyển đến chấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	Lãnh đạo UBND tỉnh	1,5 ngày làm việc
Bước 5	Làm thủ tục phát hành văn bản (văn bản điện tử hoặc văn bản giấy); chuyển kết quả về Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để thực hiện các bước tiếp theo	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	0,5 ngày làm việc
Bước 6	Làm thủ tục trả kết quả cho công dân/doanh nghiệp.	Công chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>
<i>Thời gian giải quyết tại Văn phòng UBND tỉnh và UBND tỉnh trong 02 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chuyển đến)</i>			

### PHẦN III NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

#### I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

##### 1. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế

**\* Trình tự thực hiện:**

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức và cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

Căn cứ Kế hoạch tổ chức các khóa cập nhật kiến thức do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch công bố, hướng dẫn viên gửi đăng ký đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

**\* Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

-Thành phần hồ sơ:

(1) Đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch (Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

**\* Thời hạn giải quyết:** 10 ngày, kể từ ngày kết thúc khóa cập nhật kiến thức

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Cá nhân

**\* Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch (Mẫu Số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26/6/2024)

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** không

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017.

- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.

- Thông tư số 04/2024/TT-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch và Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 8 năm 2024.

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....  
... .., ngày ... ..tháng... ..năm... ..

**ĐĂNG KÝ THAM DỰ KHÓA CẬP NHẬT KIẾN THỨC**  
**CHO HƯỚNG DẪN VIÊN DU LỊCH**

Kính gửi: Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh/thành phố....

- Họ và tên (*chữ in hoa*): .....
- Số định danh cá nhân/Chứng minh nhân dân:.....
- Ngày tháng năm sinh:..... Giới tính:  Nam  Nữ
- Địa chỉ liên lạc: .....
- Điện thoại: ..... Email:.....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:
- + Loại:  Nội địa  Quốc tế
- + Số thẻ:..... - Nơi cấp: ..... - Ngày cấp: ...../...../.....

Căn cứ Thông báo số ..... ngày.... /.... /..... của Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch ....., căn cứ nhu cầu công việc, tôi đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../..... Tôi cam kết thực hiện đầy đủ nội quy của khóa học./.

**2. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường**

**\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh có địa điểm kinh doanh dịch vụ vũ trường trên địa bàn gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ vũ trường (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các điều kiện kinh doanh theo quy định để tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh quyết định cấp hoặc không cấp Giấy phép. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cấp hoặc phân cấp, ủy quyền cơ quan chuyên môn cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép gửi 01 bản Giấy phép đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.



\* **Cách thức thực hiện:** Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

\* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

\* **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

\* **Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

\* **Phí, lệ phí:**

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy;

- Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy.

\* **Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:** Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

- Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24/7/2023 của Chính phủ;

- Phòng vũ trường phải có diện tích sử dụng từ 80m<sup>2</sup> trở lên, không kể công trình phụ;

- Không được đặt chốt cửa bên trong phòng vũ trường hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ);

- Địa điểm kinh doanh phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa từ 200m trở lên.

\* **Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.

Mẫu số 01

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi:..... (2) .....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số .....do..... cấp ngày .... tháng .... năm .....

Mã số:.....

Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ: .....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

Tên, biên hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài liệu kèm theo:... ..(3).....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

Mẫu số 02

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

Căn cứ..... (2).....;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... ngày... tháng... năm..... của .....(3).....;

Theo đề nghị của..... (4).....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường**

Cho phép:..... (3) .....

Địa chỉ trụ sở chính tại .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày..... tháng ... năm ...

Mã số: .....

Được phép kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ:..

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Số lượng phòng:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm.....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

...(3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;

- .....(5).....;

- Lưu: VT, .....(4).....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

### **3. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường**

#### **\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong các trường hợp dưới đây:

+ Thay đổi về số lượng phòng.

+ Thay đổi về chủ sở hữu.

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thẩm định hồ sơ, báo cáo UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ vũ trường (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các nội dung thay đổi để tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy phép. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan. Trường hợp chỉ thay đổi về chủ sở hữu thì không phải thành lập Đoàn thẩm định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cấp hoặc phân cấp, ủy quyền cơ quan chuyên môn cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép điều chỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh gửi 01 bản Giấy phép đã được điều chỉnh đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.

#### **\* Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

#### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

\* **Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

#### **\* Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

\* **Phí, lệ phí:** Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.

#### **\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

\* **Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu số 03

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: .....(2).....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày .....tháng .....năm...

Mã số: .....

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày .... tháng ... năm .....

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ..... ) số..... do..... cấp ngày... tháng ... năm ..... (nếu có);

... (1)... đề nghị... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có).....

Thông tin điều chỉnh .....(3) .....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148./2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.

Mẫu số 04

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**  
**(Điều chỉnh lần thứ...)****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

Căn cứ..... (2).....;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Căn cứ Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ ...) số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có);

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số .... ngày ... tháng ... năm ... của (3).....;

Theo đề nghị của..... (4).....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm như sau:.... (5).....

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

- Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm .....
- Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số.....do ....cấp ngày ... tháng ... năm .....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

.. (3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;
- .....(6).....;
- Lưu: VT, .....(4).....

#### **4. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**

##### **\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh có địa điểm kinh doanh trên địa bàn gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các điều kiện kinh doanh theo quy định để tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh quyết định cấp hoặc không cấp Giấy phép. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm cấp hoặc phân cấp, ủy quyền cơ quan chuyên môn cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép gửi 01 bản Giấy phép đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.

##### **\* Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

##### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

\* **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

##### **\* Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ)

##### **\* Phí, lệ phí:**

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy.

- Tại khu vực khác

+ Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy.



+ Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

*Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).*

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. *Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo.*

3. Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20m<sup>2</sup> trở lên, không kể công trình phụ.

4. Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- *Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.*

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu số 01

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi:..... (2) .....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số .....do..... cấp ngày ..... tháng ... năm .....

Mã số:.....

Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ: .....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài liệu kèm theo:.....(3).....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

Mẫu số 02

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

Căn cứ..... (2).....;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... ngày... tháng... năm..... của .....(3).....;

Theo đề nghị của..... (4).....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường**

Cho phép:..... (3) .....

Địa chỉ trụ sở chính tại .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày..... tháng ... năm ...

Mã số: .....

Được phép kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ:..

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Số lượng phòng:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm.....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

...(3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;

- .....(5).....;

- Lưu: VT, .....(4).....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

## **5. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**

### **\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong các trường hợp dưới đây:

- + Thay đổi về số lượng phòng.
- + Thay đổi về chủ sở hữu.

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận thẩm định hồ sơ, báo cáo UBND cấp tỉnh thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các nội dung thay đổi để tư vấn cho cơ quan có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy phép. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan. Trường hợp chỉ thay đổi về chủ sở hữu thì không phải thành lập Đoàn thẩm định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp tỉnh cấp hoặc phân cấp, ủy quyền cơ quan chuyên môn cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép điều chỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh gửi 01 bản Giấy phép đã được điều chỉnh đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**\* Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

### **\* Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường).

### **\* Phí, lệ phí:**

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là

2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

*Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường).*

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:** Không.

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- *Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.*

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu số 03

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: .....(2).....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày .....tháng .....năm...

Mã số: .....

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm .....

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ..... ) số..... do..... cấp ngày... tháng ... năm ..... (nếu có);

... (1)... đề nghị... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có).....

Thông tin điều chỉnh .....(3) .....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148./2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.

Mẫu số 04

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**  
**(Điều chỉnh lần thứ...)**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

Căn cứ..... (2).....;

Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;

Căn cứ Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ ...) số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có);

Xét Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số .... ngày ... tháng ... năm ... của (3).....;

Theo đề nghị của..... (4).....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm như sau:.... (5).....

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

1. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm .....

2. Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số.....do .... cấp ngày ... tháng ... năm .....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

.. (3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;

- .....(6).....;

- Lưu: VT, .....(4).....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

## II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

### 1. Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

#### \* **Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh có địa điểm kinh doanh trên địa bàn gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp giải quyết).

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các điều kiện kinh doanh theo quy định để quyết định cấp hoặc không cấp Giấy phép. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan cấp huyện: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp huyện có trách nhiệm cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- UBND cấp huyện gửi 01 bản Giấy phép đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.

#### \* **Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp giải quyết thủ tục hành chính.

#### \* **Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ:

(1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

\* **Thời hạn giải quyết:** 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

\* **Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

#### \* **Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp

\* **Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

#### \* **Phí, lệ phí:**

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:

+ Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy.

- Tại khu vực khác

+ Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy.



+ Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy.

+ Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

*Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).*

**\* Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. *Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo.*

3. Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20 m<sup>2</sup> trở lên, không kể công trình phụ.

4. Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- *Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.*

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu số 01

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi:..... (2) .....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số .....do..... cấp ngày .... tháng .... năm .....

Mã số:.....

Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ: .....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Điện thoại:..... Fax:.....

Tài liệu kèm theo:... ..(3).....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

Mẫu số 02

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../QĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH  
DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

*Căn cứ*..... (2).....;

*Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;*

*Xét Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... ngày... tháng... năm..... của .....(3).....;*

*Theo đề nghị của*..... (4).....

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường**

Cho phép:..... (3) .....

Địa chỉ trụ sở chính tại .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày..... tháng .... năm ...

Mã số: .....

Được phép kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ:..

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có): .....

Số lượng phòng:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m <sup>2</sup> )

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm.....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

...(3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký, dấu)

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;

- .....(5).....;

- Lưu: VT, .....(4).....

## **2. Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke**

### **\* Trình tự thực hiện:**

- Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke gửi 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện (trong trường hợp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp giải quyết) trong các trường hợp dưới đây:

+ Thay đổi về số lượng phòng.

+ Thay đổi về chủ sở hữu.

- Trường hợp hồ sơ chưa đúng quy định, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi văn bản thông báo yêu cầu hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, UBND cấp huyện thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke (sau đây gọi là Đoàn thẩm định) về các nội dung thay đổi. Thành phần Đoàn thẩm định không quá 07 thành viên, gồm đại diện các cơ quan: Công an, Văn hóa, Xây dựng và các cơ quan khác có liên quan. Trường hợp chỉ thay đổi về chủ sở hữu thì không phải thành lập Đoàn thẩm định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành lập, Đoàn thẩm định tổ chức thẩm định và ban hành kết quả thẩm định theo mẫu quy định.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định, UBND cấp huyện có trách nhiệm cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh đã được điều chỉnh theo mẫu quy định hoặc không cấp Giấy phép. Trường hợp không cấp Giấy phép điều chỉnh phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- UBND cấp huyện gửi 01 bản Giấy phép đã được điều chỉnh đến doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh, cơ quan công an cấp huyện nơi thực hiện kinh doanh và lưu 01 bản Giấy phép tại cơ quan cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh, cơ quan tiếp nhận hồ sơ; đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan cấp điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh.

### **\* Cách thức thực hiện:**

Gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp.

### **\* Thành phần, số lượng hồ sơ:**

- Thành phần hồ sơ: Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ).

- Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

**\* Thời hạn giải quyết:** 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

**\* Đối tượng thực hiện TTHC:** Doanh nghiệp, hộ kinh doanh.

### **\* Cơ quan thực hiện TTHC:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân cấp

**\* Kết quả thực hiện TTHC:** Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 04 phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường).

### **\* Phí, lệ phí:**

- Tại các thành phố trực thuộc trung ương và tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.

- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.

**\* Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

*Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường).*

**\* Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường.

- *Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường.*

*Phần chữ thường, in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.*

Mẫu số 03

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**

Kính gửi: .....(2).....

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh: .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: .....Fax: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do..... cấp ngày .....tháng .....năm...

Mã số: .....

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm .....

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ..... ) số..... do..... cấp ngày... tháng ... năm ..... (nếu có);

... (1)... đề nghị... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có).....

Thông tin điều chỉnh .....(3) .....

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148./2024 /NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

(3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.

Mẫu số 04

...(1)...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP ĐIỀU CHỈNH**  
**GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**  
**DỊCH VỤ KARAOKE HOẶC DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG**  
*(Điều chỉnh lần thứ...)*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH**

*Căn cứ..... (2).....;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường;*

*Căn cứ Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ...*

*Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường (điều chỉnh lần thứ ...) số..... do..... cấp ngày ... tháng ... năm ... (nếu có);*

*Xét Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số .... ngày ... tháng ... năm ... của (3).....;*

*Theo đề nghị của..... (4).....*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số ..... do ..... cấp ngày ... tháng ... năm như sau:.... (5).....

**Điều 2. Hiệu lực của Giấy phép**

1. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm .....
2. Giấy phép này là một phần không thể tách rời của Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường số.....do ..... cấp ngày ... tháng ... năm .....

**Điều 3. Trách nhiệm thực hiện**

.. (3)... phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường; Nghị định số 148/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký, dấu)*

**Nơi nhận:**

- .....(3).....;
- .....(6).....;
- Lưu: VT, .....(4).....

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1769/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 142/TTr-SGTVT ngày 19/12/2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết 05 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; 02 thủ tục hành chính được thay thế; 02 thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã (Danh mục kèm theo).

### **Điều 2:** Tổ chức thực hiện

1. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm: Cập nhật, công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng Dịch vụ công trực tuyến tỉnh theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên



Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI, UBND CẤP HUYỆN VÀ UBND CẤP XÃ**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1769/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết và quản lý của Sở Giao thông vận tải**

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
<b>A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận của Sở Giao thông vận tải (thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh)</b>							
1	1.001046	Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.	Không có.	Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
2	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>	Không có.		
<b>B. Thủ tục hành chính do Sở Giao thông vận tải giải quyết</b>							
3	1.000028	Cấp Giấy phép lưu hành xe quá	Trong thời hạn 01 (một) ngày	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm	Không có.	Thông tư số 39/2024/TT-BGTVT	Những nội dung còn lại của thủ tục

		tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a>		ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; hàng siêu trường, siêu trọng, vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng; xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ; cấp giấy phép lưu hành cho xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyên hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ	hành chính thực hiện theo Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
4	1.000660	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định. - Thời hạn	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo,	Không có.	Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày

			<p>công bố: + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p> <p>+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p>	<p>thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> <p>- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://dichvucong.phuyen.gov.vn">http://dichvucong.phuyen.gov.vn</a></p>		<p>chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác</p>	<p>09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải</p>
5	1.000672	Công bố lại bến xe khách	<p>Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.</p> <p>Thời hạn công bố: + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.</p> <p>+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích.</p> <p>- Nộp qua Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ </p>			

			doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.	dichvucong.phuyen.gov.vn			
--	--	--	---	--------------------------	--	--	--

**2. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã**

TT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính bị thay thế	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Cách thức thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Tên VBQPPL quy định nội dung thay thế	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
<b>A. Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã</b>									
1	2.001919	Cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên; Bộ phận tiếp	Không có	Thông tư số 41/2024/T-T-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã	Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 1501/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
2	1.001087	Cấp phép thi công công trình							

		đường bộ trên quốc lộ đang khai thác			nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện; UBND cấp xã. - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích. - Nộp qua Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://dichvu.cong.p.huyen.gov.vn">http://dichvu.cong.p.huyen.gov.vn</a>				
--	--	--------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--

**3. Danh mục thủ tục hành chính được bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải**

TT	Số hồ sơ TTHC	Thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung bãi bỏ	Cơ quan thực hiện
1	1.000583	Gia hạn Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ	Thông tư số 41/2024/TT-BGTVT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng đường bộ	Sở Giao thông vận tải
2	1.001035	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý		Sở Giao thông vận tải

**QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1769/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024  
của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)

**1. Nhóm Thủ tục: (1) Chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác; (2) Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.**

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn **07** ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
<b>1.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (03 ngày)</b>		
<b>Bước 1</b>	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho Phòng Quản lý hạ tầng giao thông xử lý hồ sơ. Gửi bưu điện chuyển.	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Ngay khi nhận hồ sơ
<b>Bước 2</b>	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Xem xét, thẩm tra, xử lý hồ sơ, văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; dự thảo văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đầu nối vào đường quốc lộ đang khai thác.	Chuyên viên Phòng Quản lý hạ tầng giao thông	02 ngày làm việc
<b>Bước 3</b>	Kiểm tra hồ sơ, xác nhận dự thảo văn bản trước khi trình Lãnh đạo Sở ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo Phòng Quản lý hạ tầng giao thông	½ ngày làm việc
<b>Bước 4</b>	Ký văn bản trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở	½ ngày làm việc
<b>Bước 5</b>	Vào sổ văn bản, đóng dấu, chuyển hồ sơ trình UBND tỉnh.	Văn thư Sở	
<b>2.</b>	<b>Văn phòng UBND tỉnh (3,5 ngày)</b>		
<b>Bước 6</b>	Kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho Sở Giao thông vận tải; chuyển hồ sơ đến Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh phân công xử lý	Công chức tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ Văn phòng UBND tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Bước 7</b>	Phân công phòng chuyên môn thụ lý hồ sơ	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 8</b>	Phòng chuyên môn kiểm tra, xử lý hồ sơ, lập Phiếu trình xử lý công việc; lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu có); trình Lãnh	Phòng chuyên môn	01 ngày làm việc

	đạo Văn phòng UBND tỉnh		
<b>Bước 9</b>	Kiểm tra hồ sơ, ký trình Lãnh đạo UBND tỉnh	Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh	½ ngày làm việc
<b>Bước 10</b>	Kiểm tra và ký duyệt văn bản	Lãnh đạo UBND tỉnh	01 ngày làm việc
<b>Bước 11</b>	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyên kết quả hồ sơ TTHC cho Sở Giao thông vận tải.	Văn thư Văn phòng UBND tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>3.</b>	<b>Sở Giao thông vận tải thực hiện (0,5 ngày)</b>		
<b>Bước 12</b>	Chuyên kết quả từ Sở Giao thông vận tải đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	Bưu điện	¼ ngày làm việc
<b>Bước 13</b>	- Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; - Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có).	Công chức của Sở Giao thông vận tải được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

**2. Thủ tục Cấp Giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.**

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn **01** ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

<b>Thứ tự công việc</b>	<b>Nội dung công việc</b>	<b>Trách nhiệm xử lý công việc</b>	<b>Thời gian thực hiện</b>
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý hạ tầng giao thông xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ, kiểm tra, xử lý hồ sơ và dự thảo kết quả giải quyết.	Chuyên viên của Phòng Quản lý hạ tầng giao thông	01 ngày làm việc
Bước 3	- Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT ký phê duyệt	Lãnh đạo Phòng Quản lý hạ tầng giao thông	
Bước 4	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở GTVT	
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản;	Văn thư Sở	



	- Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.		
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>01 ngày làm việc</b>

**3. Thủ tục Công bố đưa bến xe khách vào khai thác**

\* Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn **10** ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.
  - Thời hạn công bố:
    - + Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **05** ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.
    - + Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02** ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.
- \* Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý Vận tải, phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.	Công chức của Sở GTVT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết; - Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác; - Công bố: + Xem xét, xử lý hồ sơ và dự thảo quyết định công bố; + Xem xét, xử lý hồ sơ và dự thảo thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách.	Chuyên viên của Phòng QLVTPT và NL	- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>07</b> ngày. - Trường hợp công bố: + Quyết định công bố, <b>03</b> ngày làm việc + Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.
Bước 3	- Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT ký phê duyệt	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>1,5</b> ngày làm việc. - Trường hợp công bố: + Quyết định công bố,

			<b>01</b> ngày làm việc + Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.
Bước 4	- Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở GTVT	- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>01</b> ngày làm việc. - Trường hợp công bố: + Quyết định công bố, <b>0,5</b> ngày làm việc + Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.
Bước 5	- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản; - Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Văn thư Sở	¼ ngày làm việc
Bước 6	Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>- 10 ngày;</b> <b>- 05 ngày làm việc;</b> <b>- 02 ngày làm việc.</b>

**4. Thủ tục Công bố lại bến xe khách**

\* Thời hạn giải quyết:

- Thời hạn kiểm tra: trong thời hạn **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.

- Thời hạn công bố:

+ Trường hợp quyết định công bố: trong thời hạn **03** ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

+ Trường hợp thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách: trong thời hạn **02** ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

\* Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; - Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý Vận tải,	Công chức của Sở GTVT được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	Ngay khi tiếp nhận hồ sơ

	phương tiện và người lái xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.		
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận hồ sơ và giải quyết;</li> <li>- Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác;</li> <li>- Công bố:</li> <li>+ Xem xét, xử lý hồ sơ và dự thảo quyết định công bố;</li> <li>+ Xem xét, xử lý hồ sơ và dự thảo thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách.</li> </ul>	Chuyên viên của Phòng QLVTPT và NL	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>03</b> ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp công bố:</li> <li>+ Quyết định công bố, <b>1,5</b> ngày làm việc</li> <li>+ Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.</li> </ul>
Bước 3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thẩm định, dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình Lãnh đạo Sở GTVT ký phê duyệt</li> </ul>	Lãnh đạo Phòng QLVTPT và NL	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>01</b> ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp công bố:</li> <li>+ Quyết định công bố, <b>0,5</b> ngày làm việc</li> <li>+ Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.</li> </ul>
Bước 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ký phê duyệt kết quả TTHC</li> </ul>	Lãnh đạo Sở GTVT	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Kiểm tra thực tế bến xe khách vào khai thác, <b>0,5</b> ngày làm việc.</li> <li>- Trường hợp công bố:</li> <li>+ Quyết định công bố, <b>0,5</b> ngày làm việc</li> <li>+ Thông báo cho đơn vị kinh doanh dịch vụ bến xe khách, <b>0,5</b> ngày làm việc.</li> </ul>
Bước 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản;</li> <li>- Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> </ul>	Văn thư Sở	¼ ngày làm việc
Bước 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>Trả kết quả cho cá nhân, lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và xác nhận trên hệ thống.</li> </ul>	Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.	¼ ngày làm việc
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<ul style="list-style-type: none"> <li>- <b>05</b> ngày làm việc;</li> <li>- <b>03</b> ngày làm việc;</li> <li>- <b>02</b> ngày làm việc.</li> </ul>

**5. Thủ tục Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác (thẩm quyền Sở Giao thông vận tải)**

- Thời hạn giải quyết: **07** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra, hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn tiếp nhận hồ sơ trả kết quả cho tổ chức, cá nhân;</li> <li>- Quét (scan) hồ sơ từ bản giấy vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên, số hóa hồ sơ (theo quy định tại Thông tư 01/2023/TT-VPCP đối với trường hợp phải số hóa), chuyển hồ sơ giấy về Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông xử lý hồ sơ qua Dịch vụ bưu chính.</li> </ul>	<p>Công chức của Sở GTVT tham gia tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p>	<p>Ngay khi tiếp nhận hồ sơ</p>
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiến hành kiểm tra thành phần, xem xét hồ sơ (Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, chậm nhất sau 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ phải có văn bản hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện)</li> </ul>	<p>Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</p>	<p>01 ngày làm việc</p>
Bước 3	<p>Tiến hành thẩm định hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì Dự thảo văn bản chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do không chấp thuận.</p>	<p>Chuyên viên Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</p>	<p>03 ngày làm việc</p>
Bước 4	<p>Duyệt nội dung</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo văn bản chấp thuận;</li> <li>- Văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không chấp thuận.</li> </ul>	<p>Lãnh đạo Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông</p>	<p>1,5 ngày làm việc</p>
Bước 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xem xét, phê duyệt văn bản chấp thuận;</li> <li>- Văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do không chấp thuận.</li> </ul>	<p>Lãnh đạo Sở Giao thông vận tải (phụ trách lĩnh vực)</p>	<p>01 ngày làm việc</p>
Bước 6	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lấy số, đóng dấu và phát hành văn bản;</li> <li>- Chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</li> </ul>	<p>Văn thư Sở</p>	<p>¼ ngày làm việc</p>
Bước 7	<p>Lưu hồ sơ, đính kèm bản điện tử có ký số kết quả giải quyết TTHC vào Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên và trả kết quả và xác nhận trên hệ thống.</p>	<p>Công chức của Sở GTVT tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p>	<p>¼ ngày làm việc</p>
<b>Tổng thời gian giải quyết:</b>			<b>07 ngày làm việc</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

Số:1771/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3231/QĐ-BCT ngày 09/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ một số lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 48/TTr-SCT ngày 18 tháng 12 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật, không công khai Danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, trang thông tin điện tử của Sở theo đúng quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành);

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Lê Tấn Hồ

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC LƯU THÔNG**  
**HÀNG HÓA TRONG NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1771/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

**I. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ (02 TTHC)**

ST T	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ thủ tục hành chính	Cơ quan thực hiện
	<b>Lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước</b>			
1	2.001005.000.00.00.H 45	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Thông tư số 25/2024/TT-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, liên tịch ban hành	Sở Công Thương
2	2.000459.000.00.00.H 45	Tiếp nhận, rà soát Biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Thông tư số 25/2024/TT-BCT ngày 15/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương bãi bỏ toàn bộ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, liên tịch ban hành	Sở Công Thương

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1773/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Ngoại vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 3033/QĐ-BNG ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Ngoại giao;*

*Thực hiện Kế hoạch số 207/KH-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Yên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 172/TTr-SNgV ngày 13 tháng 12 năm 2024.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này 06 thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan nhà nước trong lĩnh vực Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Ngoại vụ (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Ngoại vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đào Mỹ**

**Phụ lục**  
**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ GIỮA CÁC CƠ QUAN**  
**HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**  
**VỀ KÝ KẾT VÀ THỰC HIỆN THỎA THUẬN QUỐC TẾ**  
**THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NGOẠI VỤ**  
*(Ban hành theo Quyết định số: 1773/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	Các đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh
2	Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	UBND cấp huyện
3	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	Các đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh
4	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	UBND cấp huyện
5	Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp sở	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	Các đơn vị thuộc UBND cấp tỉnh
6	Chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện	Quản lý nhà nước về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế	UBND cấp huyện

**II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ**

**1. Thủ tục Ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Cơ quan đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế và các cơ quan khác có liên quan.

+ Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế.



- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp chưa đủ hồ sơ Sở Ngoại vụ chuyển trả cơ quan đề xuất để lấy thêm ý kiến*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Giám đốc Sở tiến hành ký kết hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết: Cơ quan cấp Sở báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ bản sao thỏa thuận quốc tế.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị họ tên, chức vụ của người đại diện ký; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan cấp Sở đề xuất thực hiện ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế đã được ký kết.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế năm 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;

- Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân

dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

## **2. Thủ tục ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh UBND cấp huyện.**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Cơ quan đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó và các cơ quan khác có liên quan.

+ Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

+ Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp chưa đủ hồ sơ Sở Ngoại vụ chuyển trả cơ quan đề xuất để lấy thêm ý kiến*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện tiến hành ký kết hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác ký thỏa thuận quốc tế.

- Bước 7: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thỏa thuận quốc tế được ký kết: Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bằng văn bản, đồng thời gửi Sở Ngoại vụ bản sao thỏa thuận quốc tế.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất về việc ký kết thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc ký kết thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của thỏa thuận quốc tế với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định ký kết; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị họ tên, chức vụ của người đại diện ký; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân huyện đề xuất thực hiện ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân huyện, Sở Ngoại vụ và các sở ngành liên quan.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế đã được ký kết.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;

- Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

### **3. Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở.**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Cơ quan đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế và các cơ quan khác có liên quan.

+ Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ: Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế có hiệu lực: Cơ quan đề xuất thông báo cho Sở Ngoại vụ bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định sửa đổi, bổ sung, gia hạn; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan cấp Sở đề xuất thực hiện ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các đơn vị thuộc UBND tỉnh.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung, gia hạn.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;

- Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

**4. Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp huyện.**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1:

+ Cơ quan đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó và các cơ quan khác có liên quan.

+ Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp chưa đủ hồ sơ Sở Ngoại vụ chuyển trả cơ quan đề xuất để lấy thêm ý kiến*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế có hiệu lực, UBND huyện thông báo bằng văn bản đến Sở Ngoại vụ biết.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định sửa đổi, bổ sung, gia hạn; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND huyện đề xuất việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND huyện, Sở Ngoại vụ và các sở ngành liên quan.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;  
h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế được sửa đổi, bổ sung, gia hạn.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;

- Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

### **5. Thủ tục chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp Sở.**

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1:

- Cơ quan đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế và các cơ quan khác có liên quan.

- Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản. (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp chưa đủ hồ sơ Sở Ngoại vụ chuyển trả cơ quan đề xuất để lấy thêm ý kiến*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có hiệu lực, Cơ quan đề xuất thông báo cho Sở ngoại vụ bằng văn bản.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bạng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;  
 - Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;  
 - Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan cấp Sở đề xuất việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh;

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế đã được chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;  
 - Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

## **6. Thủ tục chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh cơ quan cấp huyện.**

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1:

+ Cơ quan đề xuất lấy ý kiến bằng văn bản của Sở Ngoại vụ, các sở ngành có liên quan trực tiếp đến thỏa thuận quốc tế đó và các cơ quan khác có liên quan.

+ Cơ quan đề xuất trình Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nếu thỏa thuận quốc tế có nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, đầu tư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

+ Chủ tịch UBND tỉnh lấy thêm ý kiến của Bộ Ngoại giao nếu xét thấy việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế có nội dung phức tạp, nhạy cảm về đối ngoại.

- Bước 2: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến trả lời bằng văn bản về đề xuất chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế (*trường hợp phức tạp các cơ quan có văn bản xin gia hạn nhưng không quá 07 ngày*).

- Bước 3: Cơ quan đề xuất tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến và gửi hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung, gia hạn thỏa thuận quốc tế cho Sở Ngoại vụ

- Bước 4: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Ngoại vụ thẩm định hồ sơ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định (*trường hợp chưa đủ hồ sơ Sở Ngoại vụ chuyển trả cơ quan đề xuất để lấy thêm ý kiến*).

- Bước 5: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, Văn phòng UBND tỉnh tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bằng văn bản về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế.

- Bước 6: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện thỏa thuận quốc tế có hiệu lực, UBND huyện thông báo bằng văn bản cho Sở Ngoại vụ biết.

b) Cách thức thực hiện: Trực tiếp

c) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất về việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế phải bao gồm các nội dung: nêu rõ bối cảnh, mục đích, sự cần thiết của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế; nội dung chính của thỏa thuận quốc tế; đánh giá sự phù hợp của việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ với quy định của pháp luật Việt Nam, tác động về chính trị, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, kinh tế - xã hội và các tác động khác của thỏa thuận quốc tế dự định chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ; việc tuân thủ các quy định tại Điều 3 của Luật Thỏa thuận quốc tế và Điều 3 của Nghị định 64/2021/NĐ-CP; kiến nghị về việc đăng tải, bảo mật việc chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thỏa thuận quốc tế.

- Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, tổ chức liên quan;

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức liên quan;

- Dự thảo văn bản thỏa thuận quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, trường hợp thỏa thuận quốc tế chỉ có văn bản bằng tiếng nước ngoài thì phải có bản dịch tiếng Việt kèm theo.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND huyện đề xuất việc ký kết thỏa thuận quốc tế.

e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: UBND huyện, Sở Ngoại vụ và các sở ngành liên quan.

g) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch UBND tỉnh.

h) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thỏa thuận quốc tế đã được chấm dứt hiệu lực, rút khỏi, tạm đình chỉ thực hiện.

i) Phí, lệ phí (nếu có): Không có

k) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có

l) Yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):



Tuân thủ nguyên tắc ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế theo quy định tại Luật thỏa thuận quốc tế 2020.

m) Căn cứ pháp lý thủ tục hành chính:

- Luật Thỏa thuận Quốc tế 2020;
- Nghị định số 64/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế nhân danh tổng cục, cục thuộc bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã ở khu vực biên giới; cơ quan cấp tỉnh của tổ chức.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1770/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 20 tháng 12 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Phú Yên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 2902/QĐ-BCT ngày 04/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 47/TTr-SCT ngày 18 tháng 12 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục và Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (06 TTHC) được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực xúc tiến thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ:

*dichvucong.phuyen.gov.vn*) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**Phụ lục 1****DANH MỤC VÀ QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1770/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG****I. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung (06 TTHC)**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	2.000004	Đăng ký hoạt động khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
2	2.000002	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
3	2.000033	Thông báo hoạt động khuyến mại	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
4	2.001474	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương

			Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại		
5	2.000131	Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương
6	2.000001	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại	Xúc tiến thương mại	Sở Công Thương

**B. QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

**1. Thủ tục: Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng quản lý Thương mại	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc

Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>05 ngày làm việc</b>

**2. Thủ tục: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi đối với chương trình khuyến mãi mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

- Thời hạn giải quyết: **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng quản lý Thương mại	2,5 ngày làm việc
Bước 3	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>05 ngày làm việc</b>

**3. Thủ tục: Thông báo hoạt động khuyến mãi**

- Thời hạn giải quyết: Thực hiện ngay khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	không
Bước 2	- Nhận hồ sơ và thực hiện giải quyết ngay sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của cá nhân/ tổ chức	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	không
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>Giải quyết trong ngày</b>

**4. Thủ tục: Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mãi**

- Thời hạn giải quyết: Thực hiện ngay khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định.
Bước 2	- Nhận hồ sơ và thực hiện giải quyết ngay sau khi tiếp nhận đầy đủ hồ sơ của cá nhân/ tổ chức	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định.
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>Không quy định.</b>

**5. Thủ tục: Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

- Thời hạn giải quyết: **07** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
Bước 1	- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức. - Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	- Nhận hồ sơ và giải quyết - Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.	Lãnh đạo phòng quản lý Thương mại	4,5 ngày làm việc
Bước 3	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến; -Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>07 ngày làm việc</b>

**6. Thủ tục: Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam**

- Thời hạn giải quyết: **07** ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.
- Quy trình nội bộ:

Thứ tự công việc	Nội dung công việc	Trách nhiệm xử lý công việc	Thời gian thực hiện
------------------	--------------------	-----------------------------	---------------------



Bước 1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, gửi phiếu hẹn trả cho cá nhân/ tổ chức.</li> <li>- Chuyển hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến và hồ sơ giấy cho phòng quản lý Thương mại của Sở Công Thương xử lý hồ sơ.</li> </ul>	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày làm việc
Bước 2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận hồ sơ và giải quyết</li> <li>- Thẩm định, xem xét, xác nhận dự thảo kết quả giải quyết trước khi trình lãnh đạo Sở Công Thương ký phê duyệt kết quả.</li> </ul>	Lãnh đạo phòng quản lý Thương mại	4,5 ngày làm việc
Bước 3	Ký phê duyệt kết quả TTHC	Lãnh đạo Sở Công Thương	01 ngày làm việc
Bước 4	Làm thủ tục phát hành văn bản, chuyển kết quả đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Văn thư Sở	½ ngày làm việc
Bước 5	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Xác nhận trên Cổng dịch vụ công trực tuyến;</li> <li>-Trả kết quả giải quyết TTHC cho cá nhân/ tổ chức và thu phí, lệ phí (nếu có)</li> </ul>	Công chức của Sở Công Thương được cử tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.	½ ngày làm việc
	<b>Tổng thời gian giải quyết</b>		<b>07 ngày làm việc</b>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:1800/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 24 tháng 12 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4201/TTr-STC ngày 19/12/2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 02 thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài chính đã được công bố tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên (chi tiết tại Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Sở Tài chính có trách nhiệm cập nhập, không công khai Danh mục của thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, Trang thông tin điện tử của Sở (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành Quyết định).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
Hồ Thị Nguyễn Thảo

**Phụ lục****DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH PHÚ YÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số:1800/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Yên)*

Số TT	Mã số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý quy định việc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC	Ghi chú
<b>I. Lĩnh vực Quản lý công sản</b>				
1	1.005435.000.00.00.H45	Thủ tục Mua hóa đơn lẻ	Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Bãi bỏ theo Quyết định số 2556/QĐ-BTC ngày 29/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. <i>(Được công bố tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh)</i>
2	1.005434.000.00.00.H45	Thủ tục Mua quyền hóa đơn	Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.	Bãi bỏ theo Quyết định số 2556/QĐ-BTC ngày 29/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. <i>(Được công bố tại Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh)</i>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ YÊN**

Số:1790/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 24 tháng 12 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực  
An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 51/TTr-SCT ngày 23 tháng 12 năm 2024.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định danh mục 01 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực An toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương trên địa bàn tỉnh Phú Yên (có Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết, công khai các thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông rà soát, thiết lập quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh (địa chỉ: [dichvucong.phuyen.gov.vn](http://dichvucong.phuyen.gov.vn)) theo danh mục thủ tục hành chính tại Điều 1 (chậm nhất sau 10 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Tấn Hồ**

**Phụ lục 1**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC**  
**AN TOÀN THỰC PHẨM THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số:1790 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024  
 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT**  
**CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

**I. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung: (01 TTHC)**

TT	Mã TTHC	Thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí (nếu có)	Văn bản QPPL quy định	Nội dung được công bố
<b>Lĩnh vực An toàn thực phẩm</b>							
1	2.000535.000.00.00.H45	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên, tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. - Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh Phú Yên tại địa chỉ <a href="http://cong.dichvucon.g.phuyen.gov.vn">http://cong.dichvucon.g.phuyen.gov.vn</a>	a) Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng (khoản 2 Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP): <b>Không thu phí</b> b) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực (khoản 3 Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP): <b>Có thu phí</b> + Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm: 1.000.000	Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;	- Những nội dung còn lại của thủ tục hành chính thực hiện theo Quyết định số 739/QĐ-BCT ngày 29/03/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

					<p>đồng/lần/cơ sở.</p> <p>+ Đối với cơ sở sản xuất (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh, trừ cơ sở sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe): 2.500.000 đồng/lần/cơ sở.</p> <p>c) Trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất; mặt hàng kinh doanh (khoản 4 Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP): <b>Không thu phí</b></p> <p>d) Trường hợp cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh (khoản 5 Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP): <b>Không thu phí</b></p>		
--	--	--	--	--	--	--	--

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: [congbao@phuyen.gov.vn](mailto:congbao@phuyen.gov.vn);

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.